Công ty Cổ phần Ôtô Trường Hải

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TRƯỜNG HẢI

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TRƯỜNG HẢI
DN: c=VN, st=ĐỒNG NAI, l=Biên Hòa, cn=CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TRƯỜNG HẢI, 0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:3600252847
Date: 2020.04.24 10:09:20 +07'00'

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Hội đồng Quản trị	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 75

Công ty Cổ phần Ôtô Trường Hải

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Ôtô Trường Hải ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 3600252847 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 6 tháng 4 năm 2007 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó.

Hoạt động chính được đăng ký của Công ty là sản xuất và lắp ráp xe thương mại, xe du lịch và ôtô khách; sửa chữa, bảo trì, bán phụ tùng các loại xe ôtô; đầu tư và kinh doanh bất động sản; xây dựng công trình công nghiệp và giao thông; mua bán xe ôtô và xe có động cơ; mua bán máy san ủi, trải nhựa, rải đường, máy trộn bê tông, và máy kéo bánh xích; mua bán máy nông ngư cơ, máy móc, thiết bị công nghiệp; và dịch vụ thiết kế công nghiệp, máy móc, xe cộ; và bán lẻ nhiên liệu động cơ.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 19, Khu Công nghiệp Biên Hòa II, Đường 2A, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam và Văn phòng đại diện tại Tầng 18, Tòa nhà SOFIC, số 10 Mai Chí Thọ, Phường Thủ Thiêm, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có 58 chi nhánh tại các tỉnh thành khác của Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Bá Dương	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Hùng Minh	Phó Chủ tịch Thường trực	
Bà Viên Diệu Hoa	Thành viên	
Ông Phạm Văn Tài	Thành viên	
Bà Nguyễn Thiện Mỹ	Thành viên	
Ông Cheah Kim Teck	Thành viên	
Ông Stephen Patrick Gore	Thành viên	bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2019
Ông Đỗ Xuân Diện	Thành viên	bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2019
Ông Lee Yong Bum	Thành viên	bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2019
Ông Nguyễn Quang Bảo	Thành viên	bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2019
Ông Nguyễn Phúc Thịnh	Thành viên	bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2019
Ông Lê Trọng Sánh	Thành viên	từ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2019
Ông Adrian Teng	Thành viên	từ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2019
Ông Mai Phước Nghê	Thành viên	từ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2019

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Trọng Sánh	Trưởng Ban	bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2019
Ông Nguyễn Phúc Thịnh	Trưởng Ban	từ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2019
Ông Đặng Công Trực	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Thu Trang	Thành viên	bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2019
Bà Huỳnh Thị Thanh Thảo	Thành viên	từ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2019

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Hùng Minh	Phó Chủ tịch Thường trực	
Ông Phạm Văn Tài	Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thiện Mỹ	Phó Tổng Giám đốc Thường trực	
Ông Trần Bảo Sơn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Quang Bảo	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2019
Ông Mai Phước Nghê	Phó Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 15 tháng 10 năm 2019

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trần Bá Dương.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Ôtô Trường Hải

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Ôtô Trường Hải ("Công ty") trân trọng trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo. Báo cáo tài chính hợp nhất này đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Hội đồng Quản trị:

Trần Bá Dương
Chủ tịch

Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2020

Ernst & Young Vietnam Limited
20th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Fax: +84 28 3824 5250
ey.com

Số tham chiếu: 61005161/21092963-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Ôtô Trường Hải

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Ôtô Trường Hải ("Công ty") và các công ty con ("Tập đoàn") được lập ngày 30 tháng 3 năm 2020 và được trình bày từ trang 6 đến trang 74, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

A member firm of Ernst & Young Global Limited

Building a better working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Hàng Nhật Quang	Nguyễn Quốc Hoàng
Phó Tổng Giám đốc	Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán	Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1772-2018-004-1	Số: 2787-2016-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Ngàn VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**54.689.802.045**	**49.668.341.572**
110	***I. Tiền và khoản tương đương tiền***	***5***	***1.339.771.223***	***607.809.500***
111	1. Tiền		1.324.771.223	607.809.500
112	2. Khoản tương đương tiền		15.000.000	-
120	***II. Đầu tư tài chính ngắn hạn***		***211.333.537***	***2.622.741.246***
121	1. Chứng khoán kinh doanh		-	176.645.721
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	211.333.537	2.446.095.525
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***16.918.338.767***	***17.417.644.352***
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	4.991.092.061	4.305.533.780
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	6.427.155.579	8.770.677.881
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	9	1.032.707.424	1.073.907.030
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	10	4.513.666.767	3.313.062.834
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7, 9	(48.426.676)	(48.044.714)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		2.143.612	2.507.541
140	***IV. Hàng tồn kho***	***12***	***34.770.541.873***	***27.933.055.068***
141	1. Hàng tồn kho		34.833.071.637	28.007.363.892
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(62.529.764)	(74.308.824)
150	***V. Tài sản ngắn hạn khác***		***1.449.816.645***	***1.087.091.406***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	19	192.479.107	155.137.052
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	23	1.223.468.928	909.271.486
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	23	33.868.610	22.682.868
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**52.104.786.305**	**25.167.505.956**
210	***I. Các khoản phải thu dài hạn***		***930.506.818***	***125.562.781***
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	11	820.110.834	14.850.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	10	110.645.984	110.962.781
219	3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(250.000)	(250.000)
220	***II. Tài sản cố định***		***24.120.985.012***	***11.893.050.412***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	12.144.288.440	7.566.186.006
222	Nguyên giá		17.540.655.733	11.775.509.996
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(5.396.367.293)	(4.209.323.990)
227	2. Tài sản cố định vô hình	14	11.976.696.572	4.326.864.406
228	Nguyên giá		12.349.767.422	4.553.296.552
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(373.070.850)	(226.432.146)
230	***III. Bất động sản đầu tư***	***15***	***8.719.032.574***	***2.235.917.925***
231	1. Nguyên giá		9.180.885.703	2.271.584.691
232	2. Giá trị khấu hao lũy kế		(461.853.129)	(35.666.766)
240	***IV. Tài sản dở dang dài hạn***		***11.127.374.197***	***6.450.764.966***
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	17	11.127.374.197	6.450.764.966
250	***V. Đầu tư tài chính dài hạn***		***2.704.821.980***	***68.919.987***
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	18.1	2.642.321.611	6.419.618
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	18.2	62.500.369	62.500.369
260	***VI. Tài sản dài hạn khác***		***4.502.065.724***	***4.393.289.885***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	19	948.363.863	473.216.110
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	36.3	81.571.084	1.455.411
269	3. Lợi thế thương mại	20	3.472.130.777	3.918.618.364
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**106.794.588.350**	**74.835.847.528**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Ngàn VND

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**67.496.518.842**	**43.673.929.801**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***53.520.207.250***	***40.781.960.266***
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	21	18.575.069.704	13.032.994.822
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	22	2.102.640.262	2.204.548.251
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	23	1.192.191.877	1.261.095.615
314	4. Phải trả người lao động		27.868.804	4.203.776
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	24	1.657.566.170	1.705.060.816
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	25	335.936.323	2.584.812
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	26	306.513.719	196.062.676
320	8. Vay ngắn hạn	27	29.152.907.637	22.270.191.920
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	28	153.342.190	93.670.295
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		16.170.564	11.547.283
330	***II. Nợ dài hạn***		***13.976.311.592***	***2.891.969.535***
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	25	44.680.567	757.983
337	2. Phải trả dài hạn khác	26	293.314.093	37.969.555
338	3. Vay dài hạn	27	11.233.876.375	2.618.559.721
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	36.3	2.341.846.050	205.297.967
342	5. Dự phòng phải trả dài hạn	28	62.594.507	29.384.309
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**39.298.069.508**	**31.161.917.727**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***		***39.298.069.508***	***31.161.917.727***
411	1. Vốn cổ phần	29.1	16.950.000.000	16.580.000.000
411a	- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*16.950.000.000*	*16.580.000.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	29.1	3.620.919.783	29.878.837
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu	29.1	22.174.800	15.799.800
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	29.1	(3.489.412)	5.703.503
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	29.1	13.930.910.707	11.152.685.358
421a	- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*9.110.718.660*	*4.652.349.432*
421b	- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay*		*4.820.192.047*	*6.500.335.926*
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	29.6	4.777.553.630	3.377.850.229
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**106.794.588.350**	**74.835.847.528**

Đỗ Thị Liên Chi	Nguyễn Hoàng Phi	Trần Bá Dương
Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch

Ngày 30 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Ngàn VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**30.1**	**56.538.394.673**	**59.123.206.417**
02	**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**	**30.1**	**(30.688.226)**	**(40.696.560)**
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**30.1**	**56.507.706.447**	**59.082.509.857**
11	**4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**	**31**	**(46.638.801.821)**	**(47.350.411.016)**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**9.868.904.626**	**11.732.098.841**
21	**6. Doanh thu hoạt động tài chính**	**30.2**	**841.138.760**	**682.514.130**
22	**7. Chi phí tài chính**	**33**	**(2.255.966.537)**	**(1.578.448.214)**
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*	*33*	*(1.675.332.927)*	*(693.736.260)*
24	**8. Phần lỗ trong công ty liên kết**	**18.1**	**(292.004.043)**	**(43.566)**
25	**9. Chi phí bán hàng**	**32**	**(2.619.400.436)**	**(1.938.979.682)**
26	**10. Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**32**	**(2.156.319.471)**	**(1.934.249.381)**
30	**11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**3.386.352.899**	**6.962.892.128**
31	**12. Thu nhập khác**	**34**	**2.296.353.878**	**160.036.043**
32	**13. Chi phí khác**	**34**	**(111.880.808)**	**(176.209.896)**
40	**14. Lợi nhuận (lỗ) khác**	**34**	**2.184.473.070**	**(16.173.853)**
50	**15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**5.570.825.969**	**6.946.718.275**
51	**16. Chi phí thuế TNDN hiện hành**	**36.2**	**(265.537.685)**	**(772.682.330)**
52	**17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại**	**36.3**	**63.072.570**	**97.381.180**
60	**18. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**5.368.360.854**	**6.271.417.125**
61	**19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ**		**4.820.192.047**	**6.073.542.340**
62	**20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát**		**548.168.807**	**197.874.785**
70	**21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu** (VND/cổ phiếu)	**29.5**	**2.858**	**3.663**
71	**22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu** (VND/cổ phiếu)	**29.5**	**2.858**	**3.663**

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TRƯỜNG HẢI

Đỗ Thị Liên Chi	Nguyễn Hoàng Phi	Trần Bá Dương
Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch

Ngày 30 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Ngàn VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**5.570.825.969**	**6.946.718.275**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao và hao mòn (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)	13, 14, 15, 20	2.209.163.237	1.572.781.728
03	Trích lập các khoản dự phòng		81.484.995	62.170.540
04	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(40.843.578)	153.640.969
05	(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.932.031.316)	41.617.378
06	Chi phí lãi vay	33	1.675.332.927	693.736.260
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**7.563.932.234**	**9.470.665.150**
09	Tăng các khoản phải thu		(1.318.919.471)	(7.214.161.487)
10	Tăng hàng tồn kho		(3.068.532.273)	(364.715.775)
11	Tăng các khoản phải trả		7.094.262.124	5.345.672.398
12	Tăng chi phí trả trước		(272.713.770)	(65.721.955)
13	Giảm chứng khoán kinh doanh		176.645.721	123.676.637
14	Tiền lãi vay đã trả		(2.227.583.730)	(735.780.821)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	36.2	(418.454.039)	(674.110.673)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(9.257.690)	-
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**7.519.379.106**	**5.885.523.474**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(10.248.470.175)	(5.548.696.230)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		157.521.733	90.425.727
23	Tiền gửi tiết kiệm ngân hàng có kỳ hạn và cho các đơn vị khác vay		(1.825.291.699)	(3.251.439.375)
24	Tiền thu hồi khoản tiền gửi tiết kiệm ngân hàng và thu hồi khoản cho vay		1.884.373.293	55.466.845
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(12.085.604.191)	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi và cho vay nhận được		175.116.069	33.169.015
30	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư**		**(21.942.354.970)**	**(8.621.074.018)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Ngàn VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu và vốn góp của cổ đông không kiểm soát		4.836.040.946	2.646.000.000
33	Tiền thu từ đi vay	27	84.140.172.419	49.585.364.955
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	27	(71.764.324.664)	(45.349.470.170)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	29.3	(2.032.928.908)	(3.971.319.684)
36	Cổ tức đã trả cho cổ đông không kiểm soát		(22.754.102)	(17.272.500)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**15.156.205.691**	**2.893.302.601**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**733.229.827**	**157.752.057**
60	**Tiền đầu năm**		**607.809.500**	**450.085.202**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(1.268.104)	(27.759)
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**5**	**1.339.771.223**	**607.809.500**

Đỗ Thị Liên Chi	Nguyễn Hoàng Phi	Trần Bá Dương
Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch

Ngày 30 tháng 3 năm 2020

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Ôtô Trường Hải ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 3600252847 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 6 tháng 4 năm 2007 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó.

Hoạt động chính được đăng ký của Công ty là sản xuất và lắp ráp xe thương mại, xe du lịch, và ôtô khách; sửa chữa, bảo trì, bán phụ tùng các loại xe ôtô; đầu tư và kinh doanh bất động sản; xây dựng công trình công nghiệp và giao thông; mua bán xe ôtô và xe có động cơ; mua bán máy san ủi, trải nhựa, rải đường, máy trộn bê tông, và máy kéo bánh xích; mua bán máy nông ngư cơ, máy móc, thiết bị công nghiệp; và dịch vụ thiết kế công nghiệp, máy móc, xe cộ; và bán lẻ nhiên liệu động cơ.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 19, Khu Công nghiệp Biên Hòa II, Đường 2A, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam và có văn phòng đại diện tại Tầng 18, Tòa nhà SOFIC, số 10 Mai Chí Thọ, Phường Thủ Thiêm, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có 58 chi nhánh tại các tỉnh thành khác của Việt Nam.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Số lượng nhân viên của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 21.102 (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 17.854).

Cơ cấu tổ chức

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tập đoàn có 75 công ty con trực tiếp và gián tiếp như được trình bày sau đây:

	Tên công ty con	*Lĩnh vực kinh doanh*	*Tình trạng hoạt động*	*Tỷ lệ sở hữu (%)*	
				Số cuối năm	*Số đầu năm*
	Lĩnh vực sản xuất và lắp ráp ô tô				
1.	Công ty TNHH MTV Sản xuất và Lắp ráp Ôtô Tải Chu Lai Trường Hải	Sản xuất ô tô	Đang hoạt động	100	100
2.	Công ty TNHH Sản xuất và Lắp ráp Ôtô Du lịch Trường Hải – KIA	Sản xuất ô tô	Đang hoạt động	100	100
3.	Công ty TNHH MTV Đầu tư Phát triển Hạ tầng Khu Công nghiệp và Đô thị Chu Lai Trường Hải	Phát triển hạ tầng khu công nghiệp	Đang hoạt động	100	100
4.	Công ty Cổ phần Xây dựng và Vật tư Thiết bị	Cung cấp vật tư, thiết bị	Đang hoạt động	99,99	99,99
5.	Công ty TNHH MTV Tổ hợp Cơ khí Thaco – Chu Lai	Sản xuất bộ phận cơ khí	Đang hoạt động	100	100
6.	Công ty TNHH MTV Sản xuất và Lắp ráp Ôtô khách Trường Hải	Sản xuất ô tô	Đang hoạt động	100	100
7.	Công ty TNHH MTV Cảng Chu Lai – Trường Hải	Dịch vụ vận tải	Đang hoạt động	100	100
8.	Công ty TNHH MTV Trường Hải – Bình Dương	Mua bán ô tô	Đang hoạt động	100	100
9.	Công ty TNHH Phân phối Ôtô Tải – Bus Trường Hải	Phân phối ô tô	Đang hoạt động	100	100

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tên công ty con	*Lĩnh vực kinh doanh*	*Tình trạng hoạt động*	*Tỷ lệ sở hữu (%)*	
			Số cuối năm	*Số đầu năm*
Lĩnh vực sản xuất và lắp ráp ô tô (tiếp theo)				
10. Công ty TNHH Sản xuất & Lắp ráp Ôtô Cao cấp Thaco	Sản xuất ô tô	Đang hoạt động	100	100
11. Công ty TNHH MTV Cơ khí Chuyên dụng Bắc bộ Trường Hải	Sản xuất bộ phận cơ khí	Đang hoạt động	100	100
12. Soo Sung Motors Technology Co., Ltd	Sản xuất ô tô	Đang hoạt động	83,56	83,56
13. Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Chu Lai – Trường Hải	Dịch vụ vận tải biển	Đang hoạt động	100	100
14. Công ty TNHH MTV Gia công Thép Chu Lai – Trường Hải	Sản xuất thép	Đang hoạt động	100	100
15. Công ty TNHH MTV Phân phối Ôtô Du lịch Chu Lai – Trường Hải	Phân phối ô tô	Đang hoạt động	100	100
16. Công ty TNHH MTV Sản xuất Ôtô Chuyên dụng Trường Hải	Sản xuất bộ phận cơ khí	Đang hoạt động	100	100
17. Công ty TNHH MTV Trường Hải Nghệ An	Mua bán ô tô	Đang hoạt động	100	100
18. Công ty TNHH Sản xuất Linh kiện Nội thất ô tô Thaco	Sản xuất phụ tùng ô tô	Đang hoạt động	100	100
19. Trường Cao đẳng THACO	Đào tạo	Đang hoạt động	100	100
20. Công ty TNHH MTV Thương mại Sản xuất Diệu Bằng	Thương mại	Đang hoạt động	100	100
21. Công ty TNHH MTV Phụ tùng Trường Hải	Mua bán phụ tùng ô tô	Ngưng hoạt động	100	100
22. Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Vận tải Trường Hải – Bình Phước	Dịch vụ vận tải	Đang hoạt động	100	100
23. Công ty TNHH Thái Nguyên Trường Hải	Mua bán ô tô	Đang hoạt động	100	100
24. Công ty TNHH MTV Cơ điện Chu Lai Trường Hải	Sản xuất cơ điện	Đang hoạt động	100	100
25. Công ty TNHH MTV Trường Hải – Hà Nam	Mua bán ô tô	Đang hoạt động	100	100
26. Công ty TNHH MTV Sản xuất Kính Ôtô Chu Lai Trường Hải	Sản xuất kính	Đang hoạt động	100	100
27. Công ty TNHH MTV Vận tải Đường bộ Chu Lai – Trường Hải	Vận tải – Giao nhận – Phân phối	Đang hoạt động	100	100

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tên công ty con	*Lĩnh vực kinh doanh*	*Tình trạng hoạt động*	*Tỷ lệ sở hữu (%)*	
			Số cuối năm	*Số đầu năm*
Lĩnh vực sản xuất và lắp ráp ô tô (tiếp theo)				
28. Công ty TNHH MTV Huế Trường Hải	Mua bán ô tô	Đang hoạt động	100	100
29. Công ty TNHH Sản xuất Phụ tùng Ôtô	Sản xuất phụ tùng ô tô	Đang hoạt động	51	51
30. Công ty TNHH MTV Xây dựng Chu Lai Trường Hải	Xây dựng	Đang hoạt động	100	100
31. Công ty Cổ phần Vũng Tàu Trường Hải	Mua bán ô tô	Đang hoạt động	99,8	99,8
32. Công ty TNHH MTV Ôtô Trường Hải – Vĩnh Phúc	Mua bán ô tô	Đang hoạt động	100	100
33. Công ty TNHH Sản xuất Phụ tùng Điện Ôtô	Sản xuất phụ tùng ô tô	Đang hoạt động	51	51
34. Công ty TNHH MTV Hóa chất Chuyên dụng Chu Lai – Trường Hải	Sản xuất keo dính	Đang hoạt động	100	100
35. Công ty TNHH MTV Bắc Ninh Trường Hải	Mua bán ô tô	Đang hoạt động	100	100
36. Công ty TNHH MTV Sản xuất Nhíp Ôtô Chu Lai Trường Hải	Sản xuất phụ tùng ô tô	Đang hoạt động	100	100
37. Công ty TNHH MTV Truyền thông Đa phương tiện Trường Hải	Quảng cáo	Đang hoạt động	100	100
38. Công ty TNHH MTV Trường Phú	Mua bán ô tô	Đang hoạt động	100	100
39. Công ty TNHH Sản xuất Xe Chuyên dụng Thaco	Sản xuất phụ tùng ô tô	Đang hoạt động	51	51
40. Công ty TNHH MTV Trường Hải - Quảng Bình	Mua bán ô tô	Đang hoạt động	100	100
41. Công ty TNHH MTV Sản xuất Linh Kiện Composite Chu Lai Trường Hải	Sản xuất phụ tùng ô tô	Đang hoạt động	100	100
42. Công ty TNHH Sản xuất Khuôn Chu Lai -Trường Hải	Sản xuất phụ tùng ô tô	Đang hoạt động	100	100
43. Công ty TNHH MTV Sản xuất và Lắp ráp Xe tải Thaco ("Thaco Truck")	Sản xuất ô tô	Đang hoạt động	100	100
44. Công ty TNHH Sản xuất Máy lạnh Ôtô Vina	Sản xuất phụ tùng ô tô	Đang hoạt động	51	51
45. Công ty TNHH MTV Trường Hải Phú Yên	Mua bán ô tô	Đang hoạt động	100	100
46. Công ty TNHH MTV Sản xuất xe Bus Thaco ("Thaco Bus")	Sản xuất ô tô	Đang hoạt động	100	100

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tên công ty con	*Lĩnh vực kinh doanh*	*Tình trạng hoạt động*	*Tỷ lệ sở hữu (%)*	
			Số cuối năm	*Số đầu năm*
Lĩnh vực sản xuất và lắp ráp ô tô (tiếp theo)				
47. Công ty Cổ phần Trường Hải Đức Thành	Mua bán ô tô	Trước hoạt động	77,5	77,5
48. Công ty TNHH MTV Sản xuất Ôtô Thaco – Mazda ("Thaco Mazda")	Sản xuất ô tô	Đang hoạt động	100	100
49. Công ty TNHH Sản xuất Máy lạnh Thaco	Sản xuất phụ tùng ô tô	Đang hoạt động	60	60
50. Công ty TNHH MTV Sản xuất Máy Nông nghiệp THACO	Sản xuất máy nông nghiệp	Đang hoạt động	100	100
51. Công ty TNHH Sản xuất Linh kiện Nhựa THACO	Sản xuất phụ tùng ô tô	Đang hoạt động	100	100
52. Công ty Cổ phần Cơ khí Giao thông Vận tải Đồng Nai	Sản xuất bộ phận cơ khí	Đang hoạt động	99,8	99,8
53. Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Nghệ An	Sản xuất bộ phận cơ khí	Đang hoạt động	99,34	98,71
54. Công ty TNHH Sản xuất Linh kiện Thân vỏ Ôtô THACO	Sản xuất phụ tùng	Đang hoạt động	100	100
55. Công ty MTV TNHH Sản xuất Xe Du lịch Chuyên dụng Cao cấp Thaco	Sản xuất ô tô	Trước hoạt động	100	-
56. Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển và Thương mại Dịch vụ Phú Xuân	Mua bán ô tô	Đang hoạt động	99,8	-
57. Công ty Cổ phần Ô tô Hyundai Hưng Yên	Mua bán ô tô	Đang hoạt động	99,8	-
58. Công ty TNHH Sản xuất và Lắp ráp Ô tô Du lịch Châu Âu Thaco	Sản xuất ô tô	Đang hoạt động	100	-
59. Công ty TNHH Đầu tư Khu Công nghiệp Chuyên Nông Lâm nghiệp THACO – Chư Lai	Xây dựng	Trước hoạt động	100	-

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tên công ty con	*Lĩnh vực kinh doanh*	*Tình trạng hoạt động*	*Tỷ lệ sở hữu (%)*	
			Số cuối năm	*Số đầu năm*
Lĩnh vực kinh doanh bất động sản				
60. Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Đại Quang Minh ("DQM")	Kinh doanh bất động sản	Đang hoạt động	77,5	77,5
61. Công ty TNHH Dịch vụ Đô thị Đại Quang Minh	Dịch vụ quản lý vận hành bất động sản	Đang hoạt động	77,5	77,5
62. Công ty TNHH Đầu tư Khu Công nghiệp Chuyên Nông nghiệp THACO – Thái Bình	Xây dựng	Đang hoạt động	77,5	-
63. Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Nhà Hoàng Anh	Kinh doanh bất động sản	Đang hoạt động	77,49	-
64. Hoang Anh Gia Lai Myanmar Company Limited	Kinh doanh bất động sản	Đang hoạt động	77,49	-
Lĩnh vực nông nghiệp				
65. Công ty TNHH Vận tải Nông sản Chuyên dụng Thaco	Vận tải	Đang hoạt động	100	-
66. Công ty Cổ phần Sản xuất Chế biến và Phân phối Nông nghiệp Thadi ("Thadi")	Nông nghiệp	Đang hoạt động	75	-
67. Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Cao su Đông Dương	Nông nghiệp	Đang hoạt động	75	-
68. Eastern Rubber (Cambodia) Co., Ltd	Nông nghiệp	Đang hoạt động	75	-
69. Binh Phuoc Kratie Rubber 2 Co., Ltd	Nông nghiệp	Đang hoạt động	75	-
70. Công ty TNHH Đông pênh	Nông nghiệp	Đang hoạt động	74,9	-
71. Daun Penh Agrico Co., Ltd.	Nông nghiệp	Đang hoạt động	74,9	-
72. Suvann Vuthy Co., Ltd.	Nông nghiệp	Đang hoạt động	74,9	-
73. Công ty TNHH MTV Cao su Trung Nguyên	Nông nghiệp	Đang hoạt động	75	-
74. Công ty TNHH Giống - Chăn nuôi Tịnh Biên – An Giang *(*)*	Chăn nuôi	Trước hoạt động	48,75	-
75. Công ty TNHH Giống - Chăn nuôi Việt Thắng Phù Cát *(*)*	Chăn nuôi	Trước hoạt động	48,75	-

(*) Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tập đoàn chưa góp vốn vào các công ty này và tỷ lệ quyền biểu quyết của Tập đoàn là 65%.

Như được trình bày tại *Thuyết minh số 27*, Tập đoàn đã sử dụng cổ phần và phần vốn góp của các công ty con để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được trình bày bằng ngàn đồng Việt Nam ("ngàn VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Tập đoàn là hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 *Hàng tồn kho*

Xe và hàng tồn kho liên quan

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Hàng hóa và bộ linh kiện (CKD)	- chi phí mua theo phương pháp thực tế đích danh đối với xe và CKD và theo phương pháp bình quân gia quyền đối với phụ tùng.
Nguyên vật liệu, phụ tùng, linh kiện và công cụ, dụng cụ và hàng hóa (không bao gồm CKD)	- chi phí mua thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang và thành phẩm	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phụ phẩm - phế phẩm

Tập đoàn đang theo dõi các mặt hàng phụ phẩm, phế phẩm từ hoạt động sản xuất nông nghiệp về mặt số lượng, với giá trị ghi sổ bằng không tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Bất động sản tồn kho

Bất động sản được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Tập đoàn, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là bất động sản tồn kho theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của bất động sản tồn kho bao gồm:

- Chi phí tiền sử dụng đất;
- Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và
- Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, phí tư vấn, thuế chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung, và các chi phí liên quan khác.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 *Hàng tồn kho* (tiếp theo)

Bất động sản tồn kho (tiếp theo)

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của bất động sản tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và chiết khấu cho giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá vốn của bất động sản tồn kho đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất dựa trên các chi phí trực tiếp tạo thành bất động sản đó và chi phí chung được phân bổ trên cơ sở diện tích tương ứng của bất động sản đó.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Tập đoàn nắm giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm tất cả chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào bất động sản đầu tư của Tập đoàn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các chi phí phát sinh trực tiếp trong quá trình thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trường hợp tài sản cho thuê dài hạn thỏa các điều kiện theo quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC - hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200") sẽ được ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm
Cây trồng lâu năm	5 - 20 năm
Tài sản khác	3 - 8 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích hao mòn theo số năm phù hợp với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong khi quyền sử dụng đất lâu dài sẽ không được trích hao mòn.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 *Khấu hao và hao mòn* (tiếp theo)

Khấu hao các vườn cây

Chi tiết như sau:

	Tỷ lệ khấu hao (%)				
Năm khai thác	*Vườn cây cao su*	*Vườn cây thanh long*	*Vườn chuối*	*Vườn mít*	*Vườn xoài*
	(i)	*(iii)*	*(ii)*	*(iv)*	*(v)*
Năm thứ 1	2,50	1,00	16	0,80	0,30
Năm thứ 2	2,80	3,40	16	1,80	1,00
Năm thứ 3	3,50	5,00	16	4,10	2,20
Năm thứ 4	4,40	6,70	16	5,80	4,30
Năm thứ 5	4,80	8,40	16	5,80	5,80
Năm thứ 6	5,40	8,40	Giá trị còn lại	5,80	5,80
Năm thứ 7	5,40	8,40		5,80	5,80
Năm thứ 8	5,10	8,40		5,80	5,80
Năm thứ 9	5,10	8,40		5,80	5,80
Năm thứ 10	5,00	8,40		5,80	5,80
Năm thứ 11	7,00	6,70		5,80	5,80
Năm thứ 12	6,60	6,70		5,80	5,80
Năm thứ 13	6,20	6,70		5,80	5,80
Năm thứ 14	5,90	6,70		5,80	5,80
Năm thứ 15	5,50	Giá trị còn lại		5,80	5,80
Năm thứ 16	5,40			4,70	5,80
Năm thứ 17	5,00			4,70	5,80
Năm thứ 18	5,50			4,70	5,80
Năm thứ 19	5,20			4,70	5,80
Năm thứ 20	Giá trị còn lại			Giá trị còn lại	Giá trị còn lại

Vườn cây cao su

Ban Tổng Giám đốc ước tính tiêu chuẩn xác định vườn cây đủ điều kiện khai thác để hạch toán tài sản và trích khấu hao khi tỷ lệ cây đủ tiêu chuẩn cạo mủ (chu vi thân cây đo cách mặt đất 1m đạt từ 45cm trở lên và độ dày vỏ ở độ cao 1m cách mặt đất đạt từ 6mm trở lên) đạt trên 70% số cây còn sống trong lô.

Vườn cây ăn trái

Ban Tổng Giám đốc ước tính tiêu chuẩn xác định vườn cây đủ điều kiện khai thác để hạch toán tài sản và trích khấu hao khi tỷ lệ đậu trái đạt trên 50% số cây trồng trong lô kể từ thời gian xử lý ra trái.

Theo đó, Tập đoàn bắt đầu kết chuyển các vườn cây đang phát triển dở dang thành tài sản cố định và bắt đầu trích khấu hao khi tiêu chuẩn xác định vườn cây đủ điều kiện khai thác thỏa mãn.

(i) Khấu hao đối với vườn cây cao su được thực hiện dựa trên Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 9 tháng 2 năm 2010 của Cục Tài chính Doanh nghiệp - Bộ Tài chính hướng dẫn trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27 tháng 4 năm 2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam hướng dẫn tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác hai mươi (20) năm.

(ii) Khấu hao đối với vườn cây thanh long, xoài, mít, và chuối được thực hiện dựa trên Quyết định số 119/19/QĐ-THADI ngày 9 tháng 9 năm 2019 của Ban Tổng Giám đốc hướng dẫn phương pháp trích khấu hao vườn cây theo đặc tính và chu kỳ khai thác.

(iii) Khấu hao đối với các vườn cây còn lại được thực hiện dựa trên các Quyết định khác có liên quan của Ban Tổng Giám đốc.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến vườn cây, việc xây dựng các nhà máy sản xuất và lắp ráp, phòng trưng bày, trung tâm thương mại xe, các dự án dưới hình thức hợp đồng xây dựng và chuyển giao, nhà cửa, vật kiến trúc và các chi phí trực tiếp khác của Tập đoàn mà các công trình này chưa được hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Vườn cây

Bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát triển vườn cây cao su, vườn cây ăn quả và các vườn cây khác như chi phí khảo sát, đền bù đất, khai hoang, vườn ươm, phân bón, vận chuyển cây giống, nguyên vật liệu khác, chi phí nhân công, đường đi và hàng rào, phòng cháy chữa cháy và bảo vệ, thuốc diệt cỏ và các chi phí liên quan khác.

3.9 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm, ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.10 *Bất động sản đầu tư*

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Tập đoàn không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Khu văn phòng, thương mại, trường học và tầng hầm	45 - 50 năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 30 năm
Quyền sử dụng đất	50 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.12 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

Mua tài sản

Tập đoàn mua các công ty con sở hữu tài sản và có các hoạt động sản xuất kinh doanh. Tại thời điểm mua, Tập đoàn sẽ xác định việc mua công ty con có phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh hay không. Giao dịch này được coi là hoạt động hợp nhất kinh doanh nếu công ty con có các hoạt động sản xuất kinh doanh gắn liền với tài sản được mua.

Nếu việc mua lại công ty con không phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh, giao dịch đó được hạch toán như là một giao dịch mua một nhóm các tài sản và nợ phải trả. Giá phí mua được phân bổ vào các tài sản và nợ phải trả dựa trên giá trị hợp lý tương ứng của các tài sản và nợ phải trả, và không có lợi thế thương mại hay thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận.

3.13 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 *Các khoản đầu tư* (tiếp theo)

Đầu tư vào các công ty liên kết (tiếp theo)

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được cấn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.14 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.15 *Trợ cấp thôi việc phải trả*

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.16 *Các khoản dự phòng*

Tập đoàn ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Tập đoàn có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng chi phí bảo hành

Dựa trên tình hình sản phẩm cần sửa chữa trong quá khứ, Tập đoàn ghi nhận một khoản dự phòng cho chi phí bảo hành có thể phát sinh liên quan đến các sản phẩm của Tập đoàn được bán ra trong năm. Tập đoàn tin rằng chi phí bảo hành dự phòng này sẽ được sử dụng phần lớn trong các năm tiếp theo. Tập đoàn ước tính chi phí dự phòng cho bảo hành dựa trên doanh số hiện tại và tùy thuộc vào điều khoản của từng hợp đồng.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Việc chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con mà việc ghi chép sổ sách được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với VND được thực hiện như sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi tương ứng theo tỷ giá mua và bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm; và
- Doanh thu, thu nhập khác và các khoản chi phí được quy đổi theo tỷ giá bình quân của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch trong năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con cho mục đích hợp nhất được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi khoản đầu tư được thanh lý.

3.18 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.19 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập quỹ dự phòng theo Điều lệ Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.21 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

3.22 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua.

Doanh thu chuyển nhượng căn hộ, nhà phố, nhà thương mại và biệt thự

Đối với các căn hộ, nhà phố, nhà thương mại và biệt thự mà Tập đoàn bán sau khi đã xây dựng hoàn tất, doanh thu và giá vốn được được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích liên quan đến căn hộ, nhà phố, nhà thương mại và biệt thự đã được chuyển giao sang người mua.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Doanh thu cho thuê tài sản dài hạn

Tập đoàn ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản dài hạn một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau theo quy định tại Thông tư 200:

- Thời gian cho thuê chiếm trên 90% thời gian sử dụng hữu ích của tài sản;
- Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và Tập đoàn cho thuê không có nghĩa vụ phải trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức;
- Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê;
- Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê; và
- Tập đoàn phải ước tính được tương đối đầy đủ giá vốn của hoạt động cho thuê.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.22 *Ghi nhận doanh thu* (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

3.23 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm nay và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có thu nhập chịu thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.23 *Thuế* (tiếp theo)

Thuế thu nhập hiện hành (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

3.24 *Các bên liên quan*

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. HỢP NHẤT KINH DOANH VÀ MUA TÀI SẢN

4.1. *Mua cổ phần của Công ty Cổ phần Ô tô Hyundai Hưng Yên và Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển và Thương mại Dịch vụ Phú Xuân*

Vào ngày 31 tháng 1 năm 2019, Tập đoàn đã hoàn tất việc nhận chuyển nhượng 99,8% vốn góp từ các cổ đông của Công ty Cổ phần Ô tô Hyundai Hưng Yên ("Hyundai Hưng Yên") với tổng giá phí là 122.137.661 ngàn VND.

Vào ngày 17 tháng 5 năm 2019, Tập đoàn đã hoàn tất việc nhận chuyển nhượng 99,8% vốn góp từ các cổ đông của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển và Thương mại Dịch vụ Phú Xuân ("Phú Xuân") với tổng giá phí là 29.940.000 ngàn VND.

Theo đó, Hyundai Hưng Yên và Phú Xuân đã trở thành hai công ty con của Tập đoàn kể từ ngày hoàn tất chuyển nhượng. Hoạt động chính của Hyundai Hưng Yên và Phú Xuân là mua bán ô tô.

Giá trị hợp lý tạm thời được xác định của tài sản và nợ phải trả có thể xác định được của Hyundai Hưng Yên và Phú Xuân vào ngày mua được trình bày dưới đây:

Ngàn VND

	Giá trị hợp lý tạm thời được xác định tại ngày mua		
	Hyundai Hưng Yên	*Phú Xuân*	*Tổng cộng*
Tài sản			
Tiền	3.823	20.481	24.304
Các khoản phải thu	24.972.425	-	24.972.425
Tài sản cố định hữu hình và chi phí xây dựng cơ bản dở dang	20.105.646	-	20.105.646
Các tài sản khác	1.136.430	194.776	1.331.206
	46.218.324	**215.257**	**46.433.581**
Nợ phải trả			
Nợ ngắn hạn	(3.666)	(18.000)	(21.666)
Tổng tài sản thuần theo giá trị hợp lý được xác định tạm thời	**46.214.658**	**197.257**	**46.411.915**
Phần tài sản thuần thuộc các cổ đông không kiểm soát	92.429	395	92.824
Phần tài sản thuần đã mua	46.122.229	196.862	46.319.091
Lợi thế thương mại từ hợp nhất kinh doanh *(Thuyết minh số 20)*	76.015.432	29.743.138	105.758.570
Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh	**122.137.661**	**29.940.000**	**152.077.661**

4. HỢP NHẤT KINH DOANH VÀ MUA TÀI SẢN (tiếp theo)

4.2. *Giao dịch mua tài sản*

(i) Đầu tư vào Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Cao su Đông Dương ("Đông Dương")

Vào ngày 6 tháng 7 năm 2019, Thadi, công ty con của Tập đoàn, đã hoàn tất việc nhận chuyển nhượng 100% vốn góp trong Đông Dương từ Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai ("HA Agrico") với tổng giá trị là 3.055.202.947 ngàn VND. Theo đó, Đông Dương trở thành công ty con của Tập đoàn kể từ ngày này. Tại ngày mua, Đông Dương sở hữu hai công ty con là Eastern Rubber (Cambodia) Co., Ltd và Binh Phuoc Kratie Rubber 2 Co., Ltd tọa lạc tại Vương Quốc Campuchia, các công ty con này đang sở hữu quyền thuê đất dài hạn để canh tác nông nghiệp có tổng diện tích là 9.634 héc ta. Chênh lệch giữa giá trị đầu tư và giá trị tài sản thuần của Đông Dương phát sinh từ giao dịch này là 2.307.441.162 ngàn VND.

(ii) Đầu tư vào Công ty TNHH Đông Pênh ("Đông Pênh")

Vào ngày 10 tháng 9 năm 2019, Thadi đã hoàn tất việc nhận chuyển nhượng 99,875% vốn góp trong Đông Pênh từ HA Agrico với tổng giá trị là 2.871.048.208 ngàn VND. Theo đó, Đông Pênh trở thành công ty con của Tập đoàn kể từ ngày này. Tại ngày mua, Đông Pênh sở hữu hai công ty con là Daun Penh Agrico Co., Ltd và Sovan Vuthy Co., Ltd tọa lạc tại Vương Quốc Campuchia, các công ty con này đang sở hữu quyền thuê đất dài hạn để canh tác nông nghiệp có tổng diện tích là 9.063 héc ta. Chênh lệch giữa giá trị đầu tư và giá trị tài sản thuần của Đông Dương phát sinh từ giao dịch này là 2.150.472.294 ngàn VND.

(iii) Đầu tư vào Công ty TNHH MTV Cao su Trung Nguyên ("Trung Nguyên")

Vào ngày 24 tháng 9 năm 2019, Thadi đã hoàn tất việc nhận chuyển nhượng 100% vốn góp trong Trung Nguyên từ HA Agrico với tổng giá trị là 1.700.000.000 ngàn VND. Theo đó, Trung Nguyên trở thành công ty con của Tập đoàn kể từ ngày này. Tại ngày mua, Trung Nguyên sở hữu diện tích đất canh tác nông nghiệp tại Tỉnh Gia Lai, Việt Nam là 3.765 héc ta. Chênh lệch giữa giá trị đầu tư và giá tài sản thuần của Trung Nguyên phát sinh từ giao dịch này là 509.588.178 ngàn VND.

Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và đánh giá rằng việc mua cổ phần của Đông Dương, Đông Pênh và Trung Nguyên là việc mua nhóm các tài sản, không phải là hợp nhất kinh doanh. Giá phí của các giao dịch này được phân bổ cho các tài sản, nợ phải trả được mua dựa trên giá trị hợp lý tương ứng của các tài sản, nợ phải trả đó tại ngày mua. Theo đó, một phần giá phí phân bổ được hạch toán vào tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các tài sản, nợ phải trả được mua được trình bày trong cùng nhóm với các tài sản, nợ phải trả tương tự của Tập đoàn.

4.3. *Mua cổ phần của Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Nhà Hoàng Anh*

Trong tháng 10 năm 2019, Công ty Cổ phần Đầu tư Địa Ốc Đại Quang Minh ("DQM"), công ty con của Tập đoàn, đã hoàn tất việc nhận chuyển nhượng 196.368.900 cổ phần, tương ứng tỷ lệ sở hữu là 47,94% của Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Nhà Hoàng Anh ("HA Land") từ Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai ("HAGL") với số tiền là 2.777.901.129 ngàn VND.

Ngoài ra, cũng tại ngày này, DQM cũng đã hoàn tất việc nhận chuyển nhượng 213.255.300 cổ phần, tương ứng với tỷ lệ sở hữu là 52,06% của HA Land từ các cổ đông hiện hữu với số tiền là 2.863.256.467 ngàn VND.

Theo đó, HA Land đã trở thành công ty con của Tập đoàn kể từ ngày hoàn tất việc nhận chuyển nhượng với tổng số tiền là 5.641.157.596 ngàn VND và tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn tại HA Land là 77,49%. Tại ngày mua, HA Land sở hữu một công ty con là Hoang Anh Gia Lai Myanmar Co., Ltd ("HA Myanmar") tọa lạc tại Myanmar, công ty con này đang sở hữu quyền thuê đất dài hạn để xây dựng và phát triển các dự án bất động sản tại Myanmar.

4. HỢP NHẤT KINH DOANH VÀ MUA TÀI SẢN (tiếp theo)

4.3. *Mua cổ phần của Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Nhà Hoàng Anh* (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả có thể xác định được của HA Land và HA Myanmar vào ngày mua được trình bày dưới đây:

	Ngàn VND *Giá trị hợp lý được xác định tại ngày mua*
Tài sản	
Tiền và tương đương tiền	53.594.938
Các khoản phải thu	128.603.306
Hàng tồn kho	3.194.377.154
Trong đó:	
Quyền thuê đất dài hạn	*2.473.038.572*
Hàng tồn kho	*721.338.582*
Tài sản cố định	3.600.493.642
Trong đó:	
Quyền thuê đất dài hạn	*2.584.755.838*
Tài sản cố định	*1.015.737.804*
Bất động sản đầu tư	6.363.248.416
Trong đó:	
Quyền thuê đất dài hạn	*3.246.533.404*
Bất động sản đầu tư	*3.116.715.012*
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.464.066.465
Trong đó:	
Quyền thuê đất dài hạn	*1.057.387.198*
Chi phí xây dựng cở bản dở dang	*406.679.267*
Các tài sản khác	236.038.566
	15.040.422.487
Nợ phải trả	
Các khoản vay	(3.129.847.404)
Các khoản phải trả	(2.069.694.172)
Thuế thu nhập hoãn lãi phải trả	(35.069.123)
	(5.234.610.699)
Tài sản thuần theo giá trị hợp lý được xác định	9.805.811.788
Trong đó:	
Phần tài sản thuần đã mua	*7.599.003.254*
Phần tài sản thuần thuộc các cổ đông không kiểm soát	*2.206.808.534*
Thuế thu nhập hoãn lãi phải trả	(2.085.142.436)
Lãi phát sinh từ giao dịch mua rẻ	(2.079.511.756)
Trong đó:	
Lãi phát sinh từ giao dịch mua rẻ của Tập đoàn	*(1.611.825.114)*
Lãi phát sinh từ giao dịch mua rẻ của các cổ đông không kiểm soát	*(467.686.642)*
Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh	**5.641.157.596**
Trong đó:	
Giá phí của Tập đoàn	*4.371.865.910*
Giá phí của các cổ đông không kiểm soát	*1.269.291.686*

4. HỢP NHẤT KINH DOANH VÀ MUA TÀI SẢN (tiếp theo)

4.3. *Mua cổ phần của Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Nhà Hoàng Anh* (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của tài sản cố định, bất động sản đầu tư và chi phí xây dựng cơ bản dở dang là 14.597.138.951 ngàn VND, trong đó quyền thuê đất dài hạn là 9.361.715.011 ngàn VND, tăng 8.377.984.555 ngàn VND so với giá trị sổ sách, là khoản tăng giá trị quyền sử dụng đất mà HA Myanmar, công ty con của Tập đoàn, sở hữu vào ngày hợp nhất kinh doanh. Theo đó, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả cũng tăng tương ứng với giá trị là 2.084.496.139 ngàn VND và lãi phát sinh từ giao dịch mua rẻ là 2.079.511.756 ngàn VND.

5. TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Ngàn VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tiền mặt	24.328.150	64.793.143
Tiền gửi ngân hàng	1.300.265.073	542.717.357
Tiền đang chuyển	178.000	299.000
Khoản tương đương tiền *(*)*	15.000.000	-
TỔNG CỘNG	**1.339.771.223**	**607.809.500**

(*) Khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi ngân hàng ngắn hạn có thời hạn gốc dưới ba tháng và hưởng lãi suất 5,0%/năm.

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Ngàn VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Trái phiếu chuyển đổi *(i) (Thuyết minh số 18)*	-	2.216.880.000
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn *(ii)*	211.333.537	229.215.525
TỔNG CỘNG	**211.333.537**	**2.446.095.525**

(i) Vào ngày 30 tháng 7 năm 2019, Hội đồng Quản trị ("HĐQT") của HA Agrico đã ban hành Nghị quyết HĐQT số 3007/19/NQHĐQT-HAGL Agrico thông qua việc triển khai phương án phát hành cổ phiếu để chuyển đổi các trái phiếu chuyển đổi của HA Agrico đã phát hành năm 2018. Theo Nghị quyết này, ngày thực hiện chuyển đổi các trái phiếu là ngày 9 tháng 8 năm 2019 với giá chuyển đổi là 10.000 VND/cổ phiếu và tỷ lệ chuyển đổi là 1:1.000. Và cũng tại ngày này, Tập đoàn đã chuyển đổi thành công toàn bộ 221.688 trái phiếu của HA Agrico thành 221.688.000 cổ phiếu.

(ii) Đây là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có thời hạn từ ba (3) tháng trở lên và không vượt quá một (1) năm, và hưởng lãi suất tiền gửi có thể áp dụng.

Bao gồm trong tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn là khoản tiền gửi 190.831.642 ngàn VND tại Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh ("Shinhan Việt Nam"). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, các khoản tiền gửi này đang được thế chấp để bảo lãnh cho khoản vay ngân hàng như được trình bày tại *Thuyết minh số 27*.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

Ngàn VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Bên khác	4.530.286.327	4.296.924.138
Bên liên quan *(Thuyết minh số 37)*	460.805.734	8.609.642
TỔNG CỘNG	**4.991.092.061**	**4.305.533.780**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(27.383.879)	(27.001.917)
GIÁ TRỊ THUẦN	**4.963.708.182**	**4.278.531.863**

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

Ngàn VND

	Năm nay	*Năm trước*
Số đầu năm	(27.001.917)	(19.471.496)
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	(413.268)	(7.608.921)
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	31.306	78.500
Số cuối năm	(27.383.879)	(27.001.917)

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Ngàn VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Trả trước cho nhà thầu xây dựng	1.453.533.198	1.397.452.218
Trả trước mua cổ phần *(i)*	1.331.520.213	5.901.239.068
Trả trước mua hàng hóa và dịch vụ	2.216.903.305	769.523.970
Trả trước mua quyền sử dụng đất	1.219.421.034	702.452.714
Trả trước đầu tư phòng trưng bày và tài sản	205.777.829	9.911
TỔNG CỘNG	**6.427.155.579**	**8.770.677.881**
Trong đó:		
Trả trước cho bên liên quan (Thuyết minh số 37)	*1.983.273.700*	*2.988.536.595*
Trả trước cho Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp Hà Nội	*170.000.000*	*170.000.000*
Trả trước cho các bên khác	*4.273.881.879*	*5.612.141.286*

(i) Đây là các khoản Tập đoàn ứng trước tiền mua cổ phần. Vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, Tập đoàn đang trong quá trình hoàn tất các thủ tục pháp lý liên quan đến các khoản đầu tư cổ phần này.

9. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Ngàn VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Cho bên liên quan vay (*Thuyết minh số 37*)	908.664.626	954.864.233
Cho bên khác vay	124.042.798	119.042.797
- *Công ty TNHH Ngọc Thy*	*98.000.000*	*98.000.000*
- *Công ty Cổ phần Tập đoàn Ôtô Hoàng Gia*	*15.977.949*	*15.977.949*
- *Các bên khác*	*10.064.849*	*5.064.848*
TỔNG CỘNG	**1.032.707.424**	**1.073.907.030**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(21.042.797)	(21.042.797)
GIÁ TRỊ THUẦN	**1.011.664.627**	**1.052.864.233**

Số dư cuối năm của các khoản cho vay ngắn hạn của Tập đoàn có lãi suất bình quân dao động từ 6%/năm đến 10.5%/năm.

10. PHẢI THU KHÁC

Ngàn VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngắn hạn	**4.513.666.767**	**3.313.062.834**
Tạm ứng cho nhân viên *(i)*	1.355.168.422	1.208.392.751
Giá trị khối lượng hoàn thành dự án xây dựng đã được xác nhận và chờ cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất	1.166.184.294	997.247.610
Thuế nhập khẩu ước tính được hoàn	941.535.062	834.005.197
Cho mượn	518.000.000	-
Chi trả hộ	148.536.451	79.479.771
Ký quỹ mở thư tín dụng	63.423.035	19.549.484
Ký quỹ ký cược khác	55.441.877	-
Nộp tiền thuê đất vào ngân sách Nhà nước	39.339.497	106.456.247
Kinh phí bảo trì	39.327.785	-
Lãi cho vay	9.832.801	445.093
Khác	176.877.543	67.486.681
Dài hạn	**110.645.984**	**110.962.781**
Ký quỹ, ký cược *(ii)*	110.645.984	110.962.781
TỔNG CỘNG	**4.624.312.751**	**3.424.025.615**
Trong đó:		
Bên khác	*4.095.678.753*	*3.379.807.638*
Bên liên quan (Thuyết minh số 37)	528.633.998	44.217.977

(i) Số dư này chủ yếu là các khoản tạm ứng cho các nhân viên cấp cao để phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Tập đoàn.

(ii) Số dư này chủ yếu thể hiện khoản ký quỹ cho Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh để thực hiện Dự án Vùng Châu thổ phía Nam thuộc Khu Đô thị mới Thủ Thiêm.

11. PHẢI THU VỀ CHO VAY DÀI HẠN

Ngàn VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Cho bên liên quan vay *(Thuyết minh số 37)*	805.260.834	-
Cho bên khác vay *(*)*	14.850.000	14.850.000
TỔNG CỘNG	**820.110.834**	**14.850.000**

(*) Đây là khoản tiền Tập đoàn cho một cá nhân và một tổ chức vay theo hợp đồng vay tiền ngày 24 tháng 11 năm 2017 với tổng số tiền là 14.850.000 ngàn VND trong thời hạn 3 năm và không có tài sản đảm bảo.

12. HÀNG TỒN KHO

Ngàn VND

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
Bất động sản tồn kho *(i)*	13.445.193.630	-	9.171.991.671	-
Hàng mua đang đi trên đường	7.167.060.852	-	7.390.842.979	-
Nguyên vật liệu	4.416.539.911	(18.385.478)	3.197.733.408	(17.261.900)
Hàng hóa	4.386.716.117	(43.868.984)	4.313.148.450	(55.392.362)
Thành phẩm	3.947.736.380	(275.302)	3.132.245.108	(1.654.562)
Chi phí sản xuất kinh doanh, dở dang	1.429.143.400	-	778.123.685	-
- Hoạt động sản xuất, lắp ráp	*1.138.158.905*	-	*778.123.685*	-
- Hoạt động trồng trọt (*)	*288.989.625*	-	-	-
- Hoạt động khác	*1.994.870*	-	-	-
Công cụ, dụng cụ	40.681.347	-	23.278.591	-
TỔNG CỘNG	**34.833.071.637**	**(62.529.764)**	**28.007.363.892**	**(74.308.824)**

(*) Một phần chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của hoạt động trồng trọt được dùng để làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng *(Thuyết minh số 27)*.

12. HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)

(i) Đây là bất động sản tồn kho của DQM và HA Myanmar, các công ty con của Tập đoàn. Chi tiết như sau:

Ngàn VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Chi phí xây dựng và chi phí khác liên quan trực tiếp đến dự án của DQM	4.237.347.644	5.146.663.764
Khu II	2.117.227.995	2.029.399.652
- Dự án Biệt thự (Saroma Villa)	*1.634.348.518*	*1.508.039.299*
- Dự án Sarica Condominium	*482.879.477*	*497.200.004*
- Dự án Nhà phố thương mại (Shophouse)	-	*24.160.349*
Khu III	1.686.872.730	2.465.639.021
- Dự án Biệt thự	*714.778.537*	*663.901.079*
- Dự án Nhà phố thương mại (Sari Town)	*603.237.602*	*625.504.509*
- Dự án Sarina Condominium	*368.856.591*	*1.176.233.433*
Khu VI	433.246.919	651.625.091
- Dự án Sadora Apartment	*351.310.613*	*571.997.165*
- Dự án Savita	*44.358.356*	*42.049.976*
- Dự án Samera	*37.577.950*	*37.577.950*
Chi phí cơ sở hạ tầng và chi phí chung	2.922.979.974	2.689.122.986
Tiền sử dụng đất *(*)*	3.045.666.440	1.278.741.665
Khác	-	57.463.256
DQM	10.205.994.058	9.171.991.671
Dự án căn hộ cho thuê dài hạn của HA Myanmar	3.239.199.572	-
TỔNG CỘNG	**13.445.193.630**	**9.171.991.671**

(*) Bao gồm trong số dư cuối năm của tiền sử dụng đất là số tiền 1.800.529.000 ngàn VND đã được Tập đoàn nộp vào Ngân sách Nhà nước theo Thông báo số 1258/TB-VP của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành ngày 30 tháng 11 năm 2019.

Như được trình bày tại *Thuyết minh số 27*, Tập đoàn đã sử dụng một số bất động sản tồn kho của DQM và HA Myanmar để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Ngàn VND

	Năm nay	*Năm trước*
Số đầu năm	(74.308.824)	(71.871.341)
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	(36.882.305)	(69.804.474)
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	48.661.365	67.366.991
Số cuối năm	(62.529.764)	(74.308.824)

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Ngàn VND

	Nhà cửa và vật kiến trúc	*Máy móc và thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị văn phòng*	*Vườn cây*	*Tài sản khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:							
Số đầu năm	4.892.363.482	5.720.723.609	912.419.263	168.950.162	-	81.053.480	11.775.509.996
Mua công ty con	1.783.746.298	107.415.745	179.053.336	4.590.150	1.196.991.081	930.098	*3.272.726.708*
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	501.844.216	1.540.951.549	529.915.688	13.007.532	140.461.459	7.790.967	2.733.971.411
Mua mới trong năm	94.678.671	314.811.929	75.596.454	26.643.307	42.123.242	17.709.071	571.562.674
Thanh lý, xóa sổ	(60.247.754)	(725.329.814)	(26.012.852)	(2.982.239)	-	(1.420.445)	(815.993.104)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(2.177.905)	15.087.434	(1.120.848)	1.521.874	-	(10.432.507)	2.878.048
Số cuối năm	7.210.207.008	6.973.660.452	1.669.851.041	211.730.786	1.379.575.782	95.630.664	17.540.655.733
Trong đó:							
Đã khấu hao hết	*244.312.530*	*1.004.012.582*	*143.531.676*	*75.241.371*	-	*27.408.643*	*1.494.506.802*
Giá trị khấu hao lũy kế:							
Số đầu năm	(1.329.067.971)	(2.326.173.099)	(401.827.418)	(106.148.941)	-	(46.106.561)	(4.209.323.990)
Mua công ty con	(202.871.584)	(32.921.215)	(33.819.506)	(3.443.438)	(99.749.646)	(826.293)	(373.631.682)
Khấu hao trong năm	(429.310.480)	(782.729.742)	(151.005.576)	(26.221.687)	(32.295.960)	(11.814.584)	(1.433.378.029)
Thanh lý, xóa sổ	47.042.734	556.470.140	12.114.254	3.131.638	-	589.022	619.347.788
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	480.783	85.985	(149.843)	41.044	159.194	1.457	618.620
Số cuối năm	(1.913.726.518)	(2.585.267.931)	(574.688.089)	(132.641.384)	(131.886.412)	(58.156.959)	(5.396.367.293)
Giá trị còn lại:							
Số đầu năm	3.563.295.511	3.394.550.510	510.591.845	62.801.221	-	34.946.919	7.566.186.006
Số cuối năm	5.296.480.490	4.388.392.521	1.095.162.952	79.089.402	1.247.689.370	37.473.705	12.144.288.440

Như được trình bày tại *Thuyết minh số 27*, Tập đoàn đã sử dụng một số tài sản cố định hữu hình để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Ngàn VND

	Quyền thuê đất dài hạn	*Quyền sử dụng đất lâu dài*	*Quyền sử dụng đất có thời hạn*	*Bản quyền*	*Phần mềm máy tính*	*Tài sản khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:							
Số đầu năm	-	2.806.228.617	1.659.798.785	421.178	56.261.781	30.586.191	4.553.296.552
Mua công ty con	7.552.257.472	-	-	-	362.298	-	7.552.619.770
Mua mới trong năm	-	233.682.567	2.712.399	-	9.905.171	-	246.300.137
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	1.140.559	-	1.140.559
Thanh lý, xóa sổ	-	-	-	-	(576.465)		(576.465)
Phân loại lại	-	-	-	-	-	(2.564.955)	(2.564.955)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(447.549)	-	-	-	(627)	-	(448.176)
Số cuối năm	7.551.809.923	3.039.911.184	1.662.511.184	421.178	67.092.717	28.021.236	12.349.767.422
Trong đó:							
Đã hao mòn hết	-	-	*2.113.947*	*421.178*	*26.932.667*	-	*29.467.792*
Giá trị hao mòn lũy kế:							
Số đầu năm	-	-	(168.913.354)	(421.178)	(28.922.655)	(28.174.959)	(226.432.146)
Mua công ty con	(17.281.869)	-	-	-	(69.149)	-	(17.351.018)
Hao mòn trong năm	(67.587.278)	-	(52.905.073)	-	(13.188.466)	-	(133.680.817)
Thanh lý, xóa sổ	-	-	-	-	175.106	-	175.106
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	34.616	-	-	-	25.805	4.157.604	4.218.025
Số cuối năm	(84.834.531)	-	(221.818.427)	(421.178)	(41.979.359)	(24.017.355)	(373.070.850)
Giá trị còn lại:							
Số đầu năm	-	2.806.228.617	1.490.885.431	-	27.339.126	2.411.232	4.326.864.406
Số cuối năm	7.466.975.392	3.039.911.184	1.440.692.757	-	25.113.358	4.003.881	11.976.696.572

Như được trình bày tại *Thuyết minh số 27*, Tập đoàn đã sử dụng một số tài sản cố định vô hình để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Ngàn VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Bất động sản đầu tư cho thuê của HA Myanmar *(*)*	6.118.059.447	-
Bất động sản đầu tư cho thuê của DQM	2.600.973.127	2.235.917.925
TỔNG CỘNG	**8.719.032.574**	**2.235.917.925**

(*) Như được trình bày tại *Thuyết minh số 27*, Tập đoàn đã sử dụng một số bất động sản đầu tư để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

Chi tiết bất động sản đầu tư cho thuê như sau:

Ngàn VND

	Khu phức hợp HA Myanmar	*Khu văn phòng – Tòa nhà Phức hợp SOFIC*	*Trường học*	*Tầng thương mại và hầm giữ xe*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:					
Số đầu năm	-	255.139.150	1.185.747.531	830.698.010	2.271.584.691
Mua công ty con	6.498.045.125	-	-	-	6.498.045.125
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	77.951.700	-	370.956.915	448.908.615
Giảm khác			(26.346.687)	(5.125.742)	(31.472.429)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(6.180.299)	-	-	-	(6.180.299)
Số cuối năm	6.491.864.826	333.090.850	1.159.400.844	1.196.529.183	9.180.885.703
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	-	(2.332.168)	(10.838.643)	(22.495.955)	(35.666.766)
Mua công ty con	(336.990.290)	-	-	-	(336.990.290)
Khấu hao trong năm	(37.477.250)	(6.469.796)	(25.883.287)	(20.027.901)	(89.858.234)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	662.161	-	-	-	662.161
Số cuối năm	(373.805.379)	(8.801.964)	(36.721.930)	(42.523.856)	(461.853.129)
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	-	252.806.982	1.174.908.888	808.202.055	2.235.917.925
Số cuối năm	6.118.059.447	324.288.886	1.122.678.914	1.154.005.327	8.719.032.574

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

Thuyết minh bổ sung:

Các khoản doanh thu và chi phí hoạt động liên quan đến bất động sản đầu tư được trình bày như sau:

Ngàn VND

	Năm nay	*Năm trước*
Thu nhập từ cho thuê bất động sản đầu tư	424.887.365	44.318.987
Chi phí hoạt động kinh doanh trực tiếp của các bất động sản đầu tư tạo thu nhập cho thuê trong năm	(222.080.922)	(22.881.033)

Các khoản tiền thuê thu được định kỳ trong tương lai được trình bày tại *Thuyết minh số 37.*

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2019. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ sách do hầu hết bất động sản đầu tư đã được cho thuê vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

16. CHI PHÍ ĐI VAY ĐƯỢC VỐN HÓA

Trong năm, Tập đoàn đã vốn hóa chi phí đi vay với tổng số tiền là 581.726.675 ngàn VND (cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018: 334.255.462 ngàn VND). Đây là chi phí đi vay phát sinh từ các khoản vay ngân hàng để tài trợ việc xây dựng và phát triển các dự án căn hộ, nhà phố và biệt thự thuộc Khu Đô thị Sala trong Khu Đô thị mới Thủ Thiêm, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh; phát triển cơ sở hạ tầng của Khu công nghiệp Chu Lai Trường Hải, Huyện Núi Thành, Tỉnh Quảng Nam; phát triển dự án HA Myanmar tại Thành phố Yangon, Myanmar; cải tạo nâng cấp đất trồng và phát triển vườn cây ăn trái tại Vương Quốc Campuchia và Tỉnh Gia Lai.

17. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Ngàn VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Khu dự án phức hợp thương mại và văn phòng	2.994.670.032	2.246.985.291
Dự án Xây dựng – Chuyển giao ("BT") *(i)*	1.637.976.405	1.158.750.244
Dự án văn phòng cho thuê dài hạn HA Myanmar *(ii)*	1.497.011.945	-
Chi phí phát triển vườn cây ăn trái	1.246.807.613	-
Hệ thống showroom xe du lịch	645.691.182	444.310.352
Dự án Nhà máy Thaco - Truck	587.606.958	-
Hệ thống showroom xe thương mại	481.124.846	387.692.621
Nhà điều hành Chu Lai – Trường Hải	432.000.001	152.773.840
Dự án Cầu vượt nút giao giữa Quốc lộ 1A và đường sắt Bắc Nam, Chu Lai – Quảng Nam	378.654.159	340.485.902
Khu Công nghiệp Cơ khí	291.600.465	267.625.654
Dự án Nhà văn hóa	253.147.465	235.390.524
Mua máy móc và thiết bị	132.891.831	73.706.706
Dự án Trường học	107.157.706	98.970.338
Công trình Cảng Tam Hiệp	85.797.737	85.797.737
Trung tâm Thương mại và showroom tại Rạch Giá - Kiên Giang	3.015.312	246.651.179
Dự án Nhà máy Thaco – Mazda	-	522.726.070
Khác	352.220.540	188.898.508
TỔNG CỘNG	**11.127.374.197**	**6.450.764.966**

17. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG (tiếp theo)

(i) Đây là các dự án BT được thực hiện trên cơ sở các Hợp đồng BT số 883/HĐ-UBND-M và số 409/HĐ-UBND-M đã ký kết với Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh vào các ngày 1 tháng 12 năm 2014 và ngày 19 tháng 6 năm 2015. Theo đó, Tập đoàn sẽ đầu tư xây dựng các dự án BT và đổi lại Tập đoàn sẽ được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tương ứng với các dự án BT đã thực hiện trong Khu Đô thị mới Thủ Thiêm để phát triển các dự án bất động sản khác. Tổng vốn đầu tư của các dự án này là 11.347.628.741 ngàn VND.

Vào ngày 26 tháng 6 năm 2019, Thanh tra Chính phủ đã thông báo kết luận thanh tra về công tác quản lý Nhà nước và thực hiện pháp luật trong quy hoạch, quản lý xây dựng, đất đai tại Khu đô thị mới Thủ Thiêm, Thành phố Hồ Chí Minh theo Thông báo số 1041/TB-TTCP ("Thông báo"). Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tập đoàn vẫn đang làm việc với Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và các cơ quan có thẩm quyền để thực hiện các nội dung có liên quan được nêu tại Thông báo theo đúng quy định của pháp luật.

(ii) Như được trình bày tại *Thuyết minh số 27*, Tập đoàn đã sử dụng một số tài sản của dự án để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng

18. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Ngàn VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Đầu tư vào công ty liên kết *(Thuyết minh số 18.1)*	2.642.321.611	6.419.618
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác *(Thuyết minh số 18.2)*	62.500.369	62.500.369
TỔNG CỘNG	**2.704.821.980**	**68.919.987**

18.1 Đầu tư vào công ty liên kết

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Tỷ lệ sở hữu (%)	*Giá trị Ngàn VND*	*Tỷ lệ sở hữu (%)*	*Giá trị Ngàn VND*
HA Agrico *(*)*	26,29	2.627.501.993	-	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Găng tay Chu Lai	35,00	8.400.000	-	-
Công ty TNHH Ôtô Thaco - KIA Đà Nẵng	50,00	3.733.509	50,00	3.733.509
Công ty TNHH Thương mại Vỏ xe Triều Hải	30,00	2.686.109	30,00	2.686.109
TỔNG CỘNG		**2.642.321.611**		**6.419.618**

(*) Như được trình bày tại *Thuyết minh số 27*, Tập đoàn đã sử dụng 288.800.000 cổ phần của HA Agrico để thế chấp cho các khoản vay ngân hàng.

18. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

18.1 *Đầu tư vào công ty liên kết* (tiếp theo)

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào các công ty liên kết như sau:

	Ngàn VND *Số tiền*
Giá trị đầu tư:	
Số đầu năm	7.140.000
Tăng trong năm	2.927.906.036
Số cuối năm	2.935.046.036
Phần lỗ lũy kế sau khi mua công ty liên kết:	
Số đầu năm	(720.382)
Phần lỗ từ công ty liên kết trong năm	(292.004.043)
Số cuối năm	(292.724.425)
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	6.419.618
Số cuối năm	2.642.321.611

18.2 *Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Số cổ phần	*Giá gốc* *Ngàn VND*	*Số cổ phần*	*Giá gốc* *Ngàn VND*
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Hồ Chí Minh (HDBank)	3.727.800	62.500.369	3.727.800	62.500.369

19. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	*Ngàn VND* *Số đầu năm*
Ngắn hạn	**192.479.107**	**155.137.052**
Công cụ và thiết bị đang dùng	76.955.533	64.526.553
Chi phí bảo trì và sửa chữa	26.517.595	10.209.476
Chi phí quảng cáo	21.486.407	21.497.577
Chi phí hỗ trợ kỹ thuật	18.635.099	10.090.292
Tiền thuê nhà máy, văn phòng và mặt bằng	15.073.266	43.643.588
Khác	33.811.207	5.169.566
Dài hạn	**948.363.863**	**473.216.110**
Công cụ, dụng cụ đang dùng	247.266.608	169.990.879
Tiền thuê nhà máy, văn phòng và mặt bằng	169.150.743	125.082.729
Công cụ, dụng cụ phục vụ cho khách sạn	128.557.855	-
Chi phí bảo dưỡng và sửa chữa	90.746.601	62.538.527
Chi phí hỗ trợ kỹ thuật	82.738.281	58.017.834
Chi phí tư vấn và thu xếp các khoản vay	78.008.700	-
Chi phí phòng trưng bày	46.789.315	-
Chi phí trước hoạt động	26.947.785	-
Chi phí đền bù	28.707.719	31.686.519
Khác	49.450.256	25.899.622
TỔNG CỘNG	**1.140.842.970**	**628.353.162**

20. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Ngàn VND *Số tiền*
Nguyên giá:	
Số đầu năm	6.402.967.934
Mua công ty con *(Thuyết minh số 4)*	105.758.570
Số cuối năm	6.508.726.504
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Số đầu năm	(2.484.349.570)
Phân bổ trong năm	(552.246.157)
Số cuối năm	(3.036.595.727)
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	3.918.618.364
Số cuối năm	3.472.130.777

21. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	*Ngàn VND* *Số đầu năm*
Các bên khác *(*)*	16.824.138.379	13.032.994.822
Bên liên quan *(Thuyết minh số 37)*	1.750.931.325	-
TỔNG CỘNG	**18.575.069.704**	**13.032.994.822**

(*) Bao gồm trong khoản phải trả các bên khác là số tiền 12.602.232.902 ngàn VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 8.494.127.608 ngàn VND) phải trả liên quan đến việc mua hàng được thực hiện dưới hình thức thư tín dụng trả chậm thanh toán ngay (UPAS L/C) phát hành bởi Ngân Hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam; Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam; Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam; Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam; Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng; Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam; Ngân hàng TMCP Phát triển Hồ Chí Minh; Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam; Ngân hàng TMCP Tiên Phong; Ngân Hàng TMCP Đông Nam Á và Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam.

22. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm	*Ngàn VND* *Số đầu năm*
Bên khác *(*)*	2.066.332.563	2.204.548.251
Bên liên quan *(Thuyết minh số 37)*	36.307.699	-
TỔNG CỘNG	**2.102.640.262**	**2.204.548.251**

(*) Bao gồm trong số cuối năm là số tiền 1.121.444.353 ngàn VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 2.014.356.890 ngàn VND) mà Tập đoàn xuất hóa đơn thuế giá trị gia tăng cho khách hàng ứng trước tiền mua căn hộ, nhà phố và biệt thự chưa được bàn giao tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

23. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Ngàn VND

	Số đầu năm	*Tăng trong năm*	*Giảm trong năm*	*Tăng do mua công ty con*	*Số cuối năm*
Phải thu					
Thuế giá trị gia tăng	909.271.486	16.680.168.363	(16.367.851.104)	1.880.183	1.223.468.928
Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") nộp thừa	22.659.606	10.783.011	-	-	33.442.617
Thuế thu nhập cá nhân	-	414.419	-	-	414.419
Khác	23.262	4.189	(15.877)	-	11.574
TỔNG CỘNG	**931.954.354**	**16.691.369.982**	**(16.367.866.981)**	**1.880.183**	**1.257.337.538**
Phải nộp					
Thuế giá trị gia tăng	(183.373.455)	(19.823.930.530)	19.843.364.328	(6.261.864)	(170.201.521)
Thuế TNDN	(244.757.975)	(265.537.685)	407.671.028	-	(102.624.632)
Thuế nhập khẩu	(4.586.849)	(3.789.109.922)	3.793.377.222		(319.549)
Thuế tiêu thụ đặc biệt	(804.282.474)	(7.782.318.767)	7.848.424.478		(738.176.763)
Thuế thu nhập cá nhân	-	(115.243.422)	102.972.258	(730.573)	(13.001.737)
Thuế thuê đất và tài sản	-	(47.755.403)	48.003.306	(165.488.305)	(165.240.402)
Khác	(24.094.862)	(118.031.280)	140.476.232	(977.363)	(2.627.273)
TỔNG CỘNG	**(1.261.095.615)**	**(31.941.927.009)**	**32.184.288.852**	**(173.458.105)**	**(1.192.191.877)**

24. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Ngàn VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Chi phí xây dựng	860.597.669	1.102.443.335
Lương tháng 13	270.499.015	301.005.489
Lệ phí công chứng và tiền phạt đối với các hợp đồng với các đối tác của dự án HA Myanmar	200.187.615	-
Lãi vay	146.461.267	116.985.395
Vật tư nội địa hóa	95.848.806	66.411.511
Chi phí quảng cáo	17.153.210	15.711.965
Chi phí bảo hiểm	1.604.475	45.452.788
Khác	65.214.113	57.050.333
TỔNG CỘNG	**1.657.566.170**	**1.705.060.816**

25. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn và dài hạn thể hiện phần doanh thu nhận trước liên quan đến các dịch vụ phát sinh từ các Dự án của Tập đoàn tọa lạc tại Việt Nam và Myanmar.

26. PHẢI TRẢ KHÁC

Ngàn VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngắn hạn	**306.513.719**	**196.062.676**
Khoản thu hộ	60.544.753	4.065
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn	50.909.438	29.546.078
Chi phí bảo trì, duy tu và bảo dưỡng	45.546.472	59.609.621
Nhận ký quỹ, ký cược	38.194.790	18.144.989
Tiền thuê đất	17.112.826	-
Thu hộ khách hàng đóng tiền bảo hiểm xe	16.793.044	-
Cổ tức phải trả	10.890.124	9.818.514
Khác	66.522.272	78.939.409
Dài hạn	**293.314.093**	**37.969.555**
Nhận ký quỹ, ký cược	293.314.093	37.969.555
TỔNG CỘNG	**599.827.812**	**234.032.231**
Trong đó:		
Bên khác	*599.391.425*	*233.938.531*
Bên liên quan (Thuyết minh số 37)	*436.387*	*93.700*

27. VAY

Ngàn VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngắn hạn	**29.152.907.637**	**22.270.191.920**
Vay ngân hàng *(Thuyết minh số 27.1)*	26.753.651.122	20.902.449.501
Vay từ bên khác *(Thuyết minh số 27.2)*	158.589.945	3.087.622
Vay dài hạn đến hạn trả *(Thuyết minh số 27.3)*	2.240.666.570	1.364.654.797
Dài hạn	**11.233.876.375**	**2.618.559.721**
Vay ngân hàng *(Thuyết minh số 27.3)*	11.233.586.645	2.618.269.991
Vay từ bên khác	289.730	289.730
TỔNG CỘNG	**40.386.784.012**	**24.888.751.641**

27. VAY (tiếp theo)

Ngàn VND

	Số đầu năm	*Số phát sinh trong năm*		*Phân loại lại*	*Mua công ty con*	*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*	*Số cuối năm*
		Tăng	*Giảm*				
Ngắn hạn							
Vay ngân hàng *(Thuyết minh số 27.1)*	20.902.449.501	76.070.672.419	(70.199.016.738)	-	7.560.000	(28.014.060)	26.753.651.122
Vay từ bên khác *(Thuyết minh số 27.2)*	3.087.622	-	(35.426)	-	155.537.749	-	158.589.945
Vay dài hạn đến hạn trả *(Thuyết minh số 27.3)*	1.364.654.797	-	(1.364.654.797)	2.202.839.910	37.500.000	326.660	2.240.666.570
	22.270.191.920	76.070.672.419	(71.563.706.961)	2.202.839.910	200.597.749	(27.687.400)	29.152.907.637
Dài hạn							
Vay ngân hàng *(Thuyết minh số 27.3)*	2.618.269.991	8.069.500.000	(200.617.703)	(2.202.839.910)	2.951.582.446	(2.308.179)	11.233.586.645
Vay từ bên khác	289.730	-	-	-	-	-	289.730
	2.618.559.721	8.069.500.000	(200.617.703)	(2.202.839.910)	2.951.582.446	(2.308.179)	11.233.876.375
TỔNG CỘNG	**24.888.751.641**	**84.140.172.419**	**(71.764.324.664)**	**-**	**3.152.180.195**	**(29.995.579)**	**40.386.784.012**

27. VAY (tiếp theo)

27.1 *Vay ngân hàng ngắn hạn*

Tập đoàn thực hiện các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Tập đoàn. Chi tiết như sau:

Ngân hàng	*Số cuối năm* *Ngàn VND*	*Kỳ hạn trả gốc*	*Lãi suất*	*Hình thức đảm bảo*
Ngân Hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam	4.458.412.757	3 - 6 tháng kể từ ngày nhận nợ vay	Lãi suất thị trường	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam	3.076.309.642	3 - 6 tháng kể từ ngày nhận nợ vay	Lãi suất thị trường	Tín chấp
Ngân hàng Mizuho - Chi nhánh Hà Nội	2.302.534.481	12 tháng kể từ ngày nhận nợ vay	Lãi suất thị trường	Tín chấp
Maybank International Labuan Branch	1.964.754.560	6 tháng kể từ ngày nhận nợ vay	Lãi suất thị trường	Tín chấp
Ngân hàng TNHH MTV ANZ (Việt Nam)	1.462.490.168	6 tháng kể từ ngày nhận nợ vay	Lãi suất thị trường	Tín chấp
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	1.544.497.692	5 tháng kể từ ngày nhận nợ vay	Lãi suất thị trường	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Quảng Nam	1.318.599.088	3 - 6 tháng kể từ ngày nhận nợ vay	Lãi suất thị trường	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Quảng Nam	1.197.479.645	6 tháng kể từ ngày nhận nợ vay	Lãi suất thị trường	Tín chấp
Ngân hàng BNP Paribas – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	1.080.480.317	6 tháng kể từ ngày nhận nợ vay	Lãi suất thị trường	Tín chấp
Ngân hàng Thương mại Taipei Fubon - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	1.052.878.310	6 tháng kể từ ngày nhận nợ vay	Lãi suất thị trường	Tín chấp

27. VAY (tiếp theo)

27.1 *Vay ngân hàng ngắn hạn* (tiếp theo)

Ngân hàng	*Số cuối năm* *Ngàn VND*	*Kỳ hạn trả gốc*	*Lãi suất*	*Hình thức đảm bảo*
Ngân hàng Citibank (Việt Nam) - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	929.556.870	3 - 6 tháng kể từ ngày nhận nợ vay	Lãi suất thị trường	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	696.669.459	4 tháng kể từ ngày nhận nợ vay	Lãi suất thị trường	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Sài Gòn	678.985.634	4 tháng kể từ ngày nhận nợ vay	Lãi suất thị trường	Tín chấp
Ngân hàng Maybank tại Việt Nam	661.881.612	6 tháng kể từ ngày nhận nợ vay	Lãi suất thị trường	Tín chấp
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	590.202.565	9 tháng kể từ ngày nhận nợ vay	Lãi suất thị trường	Tín chấp
Ngân hàng TNHH MTV ANZ Singapore	577.600.084	6 tháng kể từ ngày nhận nợ vay	Lãi suất thị trường	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Hà Nội	502.337.910	12 tháng từ ngày nhận nợ vay	Lãi suất thị trường	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam	467.734.623	4 tháng kể từ ngày nhận nợ vay	Lãi suất thị trường	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Sài Gòn	434.120.460	6 tháng kể từ ngày nhận nợ vay	Lãi suất thị trường	40.000.000 cổ phiếu HA Agrico thuộc sở hữu của Tập đoàn

27. VAY (tiếp theo)

27.1 *Vay ngân hàng ngắn hạn* (tiếp theo)

Ngân hàng	*Số cuối năm*	*Kỳ hạn trả gốc*	*Lãi suất*	*Hình thức đảm bảo*
	Ngàn VND			
Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	317.352.710	6 tháng kể từ ngày nhận nợ vay	Lãi suất thị trường	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hùng Vương	315.980.465	4 tháng kể từ ngày nhận nợ vay	Lãi suất thị trường	Tín chấp
JP Morgan Chase, N.A., - Chi nhánh Singapore	280.978.804	6 tháng kể từ ngày nhận nợ vay	Lãi suất thị trường	Tín chấp
Ngân hàng KEB Hana - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	211.625.000	6 tháng kể từ ngày nhận nợ vay	Lãi suất thị trường	Tín chấp
Ngân hàng BNP Paribas Singapore	203.693.231	6 tháng kể từ ngày nhận nợ vay	Lãi suất thị trường	Tín chấp
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	173.000.000	6 tháng kể từ ngày nhận nợ vay	Lãi suất thị trường	Tín chấp
Shinhan Bank Korea	104.286.166	12 tháng kể từ ngày nhận nợ vay	Lãi suất thị trường	Tiền gửi ngân hàng ngắn hạn
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Đà Nẵng	98.904.237	3 - 4 tháng kể từ ngày nhận nợ vay	Lãi suất thị trường	Tín chấp
Ngân hàng DBS Bank Ltd - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	50.304.632	4 tháng kể từ ngày nhận nợ vay	Lãi suất thị trường	Tín chấp
TỔNG CỘNG	**26.753.651.122**			

27. VAY (tiếp theo)

27.2 *Vay ngắn hạn từ bên khác*

Chi tiết vay ngắn hạn tín chấp từ bên khác như sau:

Bên cho vay	*Số cuối năm* *Ngàn VND*	*Kỳ hạn trả gốc*	*Mục đích vay*	*Lãi suất*
HAGL	101.612.388	12 tháng kể từ ngày nhận nợ vay	Thanh toán các chi phí đầu tư giai đoạn 2 Dự án Khu phức hợp HA Myanmar; thanh toán các khoản bổ sung tài chính của HA Myanmar cho các chi phí hoạt động, quản lý, triển khai, xây dựng và vận hành dự án	9 - 10,5%
Công ty Cổ phần Địa ốc Nhật Hoa	53.889.935	6 tháng kể từ ngày nhận nợ vay	Ký quỹ cho Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh	5 - 13%
Cá nhân	3.087.622	1 năm kể từ ngày nhận nợ vay	Đầu tư vào Công ty Cổ phần Xây dựng và Vật tư Thiết bị	Không lãi suất
TỔNG CỘNG	**158.589.945**			

27.3 *Vay ngân hàng dài hạn*

	Số cuối năm	*Ngàn VND* *Số đầu năm*
Vay dài hạn từ ngân hàng	13.474.253.215	3.982.924.788
Trong đó:		
Vay dài hạn đến hạn trả	*2.240.666.570*	*1.364.654.797*
Vay dài hạn	*11.233.586.645*	*2.618.269.991*

27. VAY (tiếp theo)

27.3 *Vay ngân hàng dài hạn* (tiếp theo)

Tập đoàn thực hiện các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng nhằm tài trợ cho các dự án xây dựng khu công nghiệp, dự án BT, dự án trong Khu Đô thị mới Thủ Thiêm, dự án tại Myanmar, dự án nông nghiệp, và bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Tập đoàn. Chi tiết như sau:

Ngân hàng	*Số cuối năm*	*Kỳ hạn trả gốc*	*Lãi suất*	*Hình thức đảm bảo*
	Ngàn VND			
Ngân hàng TNHH Standard Chartered ("SCB")	4.181.400.000	Lần hoàn trả nợ gốc đầu tiên sau 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Các lần hoàn trả nợ gốc sau được thực hiện mỗi quý sau ngày hoàn trả đầu tiên. Lãi vay được trả mỗi 3 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.	2.5%+ LIBOR 3 tháng	Toàn bộ các động sản hiện hữu và hình thành trong tương lai không bao gồm các nguyên vật liệu và hàng tồn kho của hai công ty là Công ty TNHH MTV Sản xuất xe Bus Thaco ("Thaco Bus") và Công ty TNHH MTV Sản xuất Ôtô Thaco Mazda ("Thaco Mazda"); toàn bộ các bất động sản hiện hữu và hình thành trong tương lai thuộc quyền sở hữu của Thaco Mazda; phần vốn góp của Công ty trong Thaco Bus và Thaco Mazda; và tất cả các tài khoản của Công ty, Thaco Bus và Thaco Mazda mở tại Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam).
Trong đó:				
Vay dài hạn đến hạn trả	*229.254.287*			
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	2.826.000.000	60 tháng kể từ ngày nhận nợ vay	Lãi suất thị trường	Quyền sử dụng đất và một phần tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai tại các dự án thuộc sở hữu của Đông Dương; phần vốn góp tại hai công ty con là Eastern Rubber (Cambodia) Co., Ltd và Binh Phuoc Kratie Rubber 2 Co., Ltd thuộc sở hữu của Đông Dương; toàn bộ phần vốn góp của Thadi tại Đông Dương; 228.000.000 cổ phần tại HA Agrico, 31.500.000 cổ phần sở hữu của Tập đoàn tại Thadi; Tập đoàn cam kết bảo lãnh các nghĩa vụ của khoản vay này.
Trong đó:				
Vay dài hạn đến hạn trả	*200.000.000*			

27. VAY (tiếp theo)

27.3 *Vay ngân hàng dài hạn* (tiếp theo)

Ngân hàng	*Số cuối năm*	*Kỳ hạn trả gốc*	*Lãi suất*	*Hình thức đảm bảo*
	Ngàn VND			
Liên doanh giữa Ngân hàng TMCP Tiên Phong Việt Nam và Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	1.624.847.897	83 tháng kể từ ngày nhận nợ vay	Lãi suất thị trường	Tổng giá trị đối với tài sản hình thành từ Dự án Trung tâm Thương mại HA Myanmar thuộc sở hữu của HA Myanmar; và 266.500.000 cổ phần HA Land thuộc sở hữu của Tập đoàn.
Trong đó: *Vay dài hạn đến hạn trả*	*464.957.742*			
Ngân hàng TMCP Tiên Phong Việt Nam	624.249.203	90 tháng kể từ ngày nhận nợ vay	Lãi suất thị trường	Tổng giá trị đối với tài sản hình thành từ Dự án Trung tâm Thương mại HA Myanmar thuộc sở hữu của HA Myanmar; và 266.500.000 cổ phần HA Land thuộc sở hữu của Tập đoàn.
Trong đó: *Vay dài hạn đến hạn trả*	*89.178.483*			
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Thiêm	1.699.503.188	102 tháng kể từ ngày nhận nợ vay	Lãi suất thị trường	Quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số phát hành CI 812273.
Trong đó: *Vay dài hạn đến hạn trả*	*100.000.000*			
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Sài Gòn	762.398.058	30 tháng kể từ ngày nhận nợ vay	Lãi suất thị trường	Tài sản hình thành từ vốn vay của Khu Nhà ở phức hợp và bệnh viện quốc tế thuộc Khu VI, Khu Đô thị mới Thủ Thiêm.
Trong đó: *Vay dài hạn đến hạn trả*	*762.398.058*			

27. VAY (tiếp theo)

27.3 *Vay ngân hàng dài hạn* (tiếp theo)

Ngân hàng	*Số cuối năm*	*Kỳ hạn trả gốc*	*Lãi suất*	*Hình thức đảm bảo*
	Ngàn VND			
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Sài Gòn	515.000.000	84 tháng kể từ ngày nhận nợ vay	Lãi suất thị trường	Toàn bộ phần vốn góp tại Trung Nguyên thuộc sở hữu của Thadi; các tài sản thuộc sở hữu của cổ đông trước đây của Trung Nguyên; toàn bộ quyền khai thác 3.764,77 ha đất thuê trả tiền hàng năm, tài sản đầu tư với đất và lợi ích từ việc khai thác đất, tài sản đầu tư gắn liền với đất tại Tỉnh Gia Lai thuộc sở hữu của Trung Nguyên.
Trong đó:				
Vay dài hạn đến hạn trả	-			

27. VAY (tiếp theo)

27.3 *Vay ngân hàng dài hạn* (tiếp theo)

Ngân hàng	*Số cuối năm*	*Kỳ hạn trả gốc*	*Lãi suất*	*Hình thức đảm bảo*
	Ngàn VND			
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Sở giao dịch Đồng Nai	493.000.000	60 tháng kể từ ngày nhận nợ vay	Lãi suất thị trường	Cổ phiếu HA Agrico thuộc sở hữu của Tập đoàn; quyền sử dụng đất, quyền khai thác toàn bộ cây trồng và tài sản khác gắn liền với đất hình thành trong tương lai tại Campuchia với diện tích 1.298,9 ha thuộc sở hữu của Daun Penh Agrico Co., Ltd ("Daun Penh"); 27% phần vốn góp của Thadi tại Đông Pênh; 27% phần vốn góp của Đông Pênh tại Daun Penh; 27% phần vốn góp hình thành trong tương lai của Daun Penh tại Sovann VuThy Co., Ltd; 16.000.000 cổ phiếu Thadi thuộc sở hữu của Tập đoàn. Tập đoàn, HA Agico, và Ông Đoàn Nguyên Đức cam kết bảo lãnh đối với toàn bộ nghĩa vụ tài chính của khoản vay này.
Trong đó: *Vay dài hạn đến hạn trả*	*50.000.000*			
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Sài Gòn	300.000.000	60 tháng kể từ ngày nhận nợ vay	Lãi suất thị trường	Quyền sử dụng 687,9 ha thuộc sở hữu của Hoàng Anh Đak Lak ("HAĐL") tại Huyện EaH'leo, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam; toàn bộ vườn cây cao su, công trình gắn liền với đất, tài sản đã, đang và sẽ hình thành trên 35 thửa đất tại Đắk Lắk thuộc sở hữu của HAĐL; 18.570.000 cổ phần HAGL thuộc sở hữu của Ông Đoàn Nguyên Đức; 14.500.000 cổ phần HA Agrico thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Thủy Điện Hoàng Anh Gia Lai; 4.999.000 cổ phần Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh Quang Minh thuộc sở hữu của HA Agrico và toàn bộ nguồn thu, hoa lợi phát sinh từ dự án trồng, chăm sóc cây cao su được tài trợ bởi khoản vay này.
Trong đó: *Vay dài hạn đến hạn trả*	*150.000.000*			

27. VAY (tiếp theo)

27.3 *Vay ngân hàng dài hạn* (tiếp theo)

Ngân hàng	*Số cuối năm*	*Kỳ hạn trả gốc*	*Lãi suất*	*Hình thức đảm bảo*
	Ngàn VND			
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hà Nội	150.000.000	36 tháng kể từ ngày nhận nợ vay	Lãi suất thị trường	Quyền sử dụng 878,3 ha đất tại Ấp Srae Thmey, Xã Ksem, Huyện Snoul, Tỉnh Kratie, Campuchia thuộc sở hữu Eastern Rubber (Cambodia) Co., Ltd.
Trong đó:				
Vay dài hạn đến hạn trả	*75.000.000*			
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Thủ Đức	101.100.000	60 tháng kể từ ngày nhận nợ vay	Lãi suất thị trường	Toàn bộ vườn cây cao su, công trình gắn liền với đất, quyền khai thác và các tài sản khác với diện tích 1.328,1 ha tại Xã Ia Púch, Huyện Chư Prông, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam thuộc sở hữu của Trung Nguyên.
Trong đó:				
Vay dài hạn đến hạn trả	*42.500.000*			
Hana Bank - Chi nhánh Hàn Quốc	83.420.535	36 tháng kể từ ngày nhận nợ vay	Lãi suất thị trường	Tín chấp
Trong đó:				
Vay dài hạn đến hạn trả	-			
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Gia Lai	46.240.000	30 - 60 tháng kể từ ngày nhận nợ vay	Lãi suất thị trường	Toàn bộ cây ăn trái và quyền khai thác hình thành trong tương lai của dự án trồng cây ăn trái (bao gồm cả nguồn thu, hoa lợi và lợi tức phát sinh từ dự án) thuộc sở hữu của Trung Nguyên; 15 Xe đầu kéo và 15 Sơmi rơ moóc thuộc sở hữu của Công ty TNHH MTV Xuất Nhập Khẩu Hoàng Anh Gia Lai.
Trong đó:				
Vay dài hạn đến hạn trả	*41.920.000*			

27. VAY (tiếp theo)

27.3 *Vay ngân hàng dài hạn* (tiếp theo)

Ngân hàng	*Số cuối năm*	*Kỳ hạn trả gốc*	*Lãi suất*	*Hình thức đảm bảo*
	Ngàn VND			
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Nam	41.208.334	48 tháng kể từ ngày nhận nợ vay	Lãi suất thị trường	34 chiếc xe ô tô thuộc sở hữu của Tập đoàn.
Trong đó:				
Vay dài hạn đến hạn trả	*10.750.000*			
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam	20.000.000	72 - 120 tháng kể từ ngày nhận nợ vay	Lãi suất thị trường	Tài sản cố định hình thành từ vốn vay.
Trong đó:				
Vay dài hạn đến hạn trả	*20.000.000*			
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Huế	5.886.000	60 tháng kể từ ngày nhận nợ vay	Lãi suất thị trường	Quyền sử dụng đất và tài sản cố định hình thành từ vốn vay.
Trong đó:				
Vay dài hạn đến hạn trả	*4.708.000*			
TỔNG CỘNG	**13.474.253.215**			
Trong đó:				
Vay dài hạn đến hạn trả	*2.240.666.570*			
Vay dài hạn	*11.233.586.645*			

28. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Ngàn VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngắn hạn	**153.342.190**	**93.670.295**
Dự phòng chi phí bảo hành và bảo dưỡng xe ô tô đã bán	137.775.349	93.670.295
Dự phòng chi phí bảo hành công trình	15.566.841	-
Dài hạn	**62.594.507**	**29.384.309**
Dự phòng chi phí bảo hành công trình	49.100.072	7.810.342
Dự phòng chi phí bảo hành và bảo dưỡng xe ô tô đã bán	13.494.435	21.573.967
TỔNG CỘNG	**215.936.697**	**123.054.604**

29. VỐN CHỦ SỞ HỮU

29.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

Ngàn VND

	Vốn cổ phần	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Vốn khác của chủ sở hữu*	*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Năm trước						
Số đầu năm	16.580.000.000	29.878.837	15.799.800	3.939.067	8.633.342.635	25.262.960.339
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	6.073.542.340	6.073.542.340
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(3.979.200.000)	(3.979.200.000)
Tăng do thay đổi tỷ lệ sở hữu trong công ty con	-	-	-	-	426.900.931	426.900.931
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(1.797.751)	(1.797.751)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	1.764.436	-	1.764.436
Khác	-	-	-	-	(102.797)	(102.797)
Số cuối năm	16.580.000.000	29.878.837	15.799.800	5.703.503	11.152.685.358	27.784.067.498

29. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

29.1 *Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu* (tiếp theo)

Ngàn VND

	Vốn cổ phần	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Vốn khác của chủ sở hữu*	*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Năm nay						
Số đầu năm	16.580.000.000	29.878.837	15.799.800	5.703.503	11.152.685.358	27.784.067.498
Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn người lao động trong Công ty *(i)*	66.958.570	-	-	-	-	66.958.570
Phát hành cổ phiếu riêng lẻ cho nhà đầu tư chiến lược *(ii)*	303.041.430	3.591.040.946	-	-	-	3.894.082.376
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	4.820.192.047	4.820.192.047
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(2.368.360)	(2.368.360)
Cổ tức công bố *(iii)*	-	-	-	-	(2.034.000.000)	(2.034.000.000)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	(9.192.915)	-	(9.192.915)
Khác	-	-	6.375.000	-	(5.598.338)	776.662
Số cuối năm	16.950.000.000	3.620.919.783	22.174.800	(3.489.412)	13.930.910.707	34.520.515.878

(i) Vào ngày 4 tháng 1 năm 2019, Công ty nhận được Công văn số 100/UBCK-QLCB của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN"), chấp thuận việc phát hành cổ phiếu cho người lao động trong Công ty theo Chương trình lựa chọn người lao động ("ESOP") theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên số 02/2018/NQ-ĐHĐCĐ/THACO ngày 14 tháng 9 năm 2018 và các Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 28/2018/NQ-HĐQT/THACO và số 29/2018/NQ-HĐQT/THACO ngày 19 tháng 12 năm 2018. Theo đó, Công ty đã phát hành mới 6.695.857 cổ phiếu cho người lao động của Công ty vào ngày 18 tháng 2 năm 2019 với mức giá phát hành là 10.000 VND/cổ phiếu. Vào ngày 5 tháng 3 năm 2019, Công ty đã nhận được Công văn số 1428/UBCK-QLCB của UBCKNN, thông báo đã nhận được báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu này của Công ty. Theo đó, vốn cổ phần đăng ký của Công ty tăng từ 16.580.000.000 ngàn VND lên 16.646.958.570 ngàn VND.

29. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

29.1 *Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu* (tiếp theo)

(ii) Vào ngày 29 tháng 3 năm 2019, Công ty nhận được Công văn số 1947/UBCK-QLCB của UBCKNN, chấp thuận việc phát hành cổ phiếu riêng lẻ cho nhà đầu tư chiến lược theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ/THACO ngày 6 tháng 3 năm 2019 và các Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 06/NQ-HĐQT/THACO ngày 7 tháng 3 năm 2019 và số 10/NQ-HĐQT/THACO ngày 14 tháng 3 năm 2019. Theo đó, Công ty đã phát hành mới 30.304.143 cổ phiếu phổ thông cho nhà đầu tư chiến lược vào ngày 3 tháng 4 năm 2019 với mức giá phát hành là 128.500 VND/cổ phiếu. Vào ngày 3 tháng 4 năm 2019, Công ty đã nhận được Công văn số 2170/UBCK-QLCB của UBCKNN, thông báo đã nhận được báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu này của Công ty. Theo đó, vốn cổ phần đăng ký của Công ty tăng từ 16.646.958.570 ngàn VND lên 16.950.000.000 ngàn VND và đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 19 vào ngày 22 tháng 4 năm 2019.

(iii) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 02/2019/NQ-ĐHĐCĐ/THACO ngày 24 tháng 4 năm 2019, cổ đông của Công ty đã thống nhất thông qua Tờ trình của Hội đồng Quản trị về kế hoạch chi trả cổ tức cho các cổ đông hiện hữu của Công ty tại mức 12% trên mệnh giá của cổ phiếu phổ thông. Theo đó, Công ty đã chốt danh sách cổ đông để chi trả cổ tức 12% này, tương đương với 2.034.000.000 ngàn VND, vào ngày 14 tháng 5 năm 2019.

29.2 *Vốn cổ phần*

	Số cuối năm			*Số đầu năm*		
	Số lượng cổ phiếu	*Ngàn VND*	*%*	*Số lượng cổ phiếu*	*Ngàn VND*	*%*
Cổ đông tổ chức	1.463.000.539	14.630.005.390	86,31	1.432.292.396	14.322.923.960	86,39
Cổ đông cá nhân	231.999.461	2.319.994.610	13,69	225.707.604	2.257.076.040	13,61
TỔNG CỘNG	**1.695.000.000**	**16.950.000.000**	**100**	**1.658.000.000**	**16.580.000.000**	**100**

29.3 *Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức*

	Năm nay	*Ngàn VND* *Năm trước*
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu năm	16.580.000.000	16.580.000.000
Tăng vốn trong năm	370.000.000	-
Phát hành cổ phiếu riêng lẻ cho nhà đầu tư chiến lược	*303.041.430*	-
Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn người lao động trong Công ty	*66.958.570*	-
Số cuối năm	16.950.000.000	16.580.000.000
Cổ tức		
Cổ tức đã công bố	*2.034.000.000*	*3.979.200.000*
Cổ tức đã trả trong năm	*2.032.928.908*	*3.971.319.684*

29. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

29.4 *Cổ phiếu*

	Số lượng cổ phiếu	
	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Cổ phiếu đăng ký phát hành	1.695.000.000	1.658.000.000
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đủ	1.695.000.000	1.658.000.000
Cổ phiếu phổ thông	*1.695.000.000*	*1.658.000.000*
Cổ phiếu đang lưu hành	1.695.000.000	1.658.000.000
Cổ phiếu phổ thông	*1.695.000.000*	*1.658.000.000*

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/cổ phiếu.

Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

29.5 *Lãi trên cổ phiếu*

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Năm nay	*Năm trước*
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông phổ thông *(ngàn VND) (*)*	4.820.192.047	6.073.542.340
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân *(cổ phiếu)*	1.686.481.144	1.658.000.000
Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu *(VND/cổ phiếu)*	2.858	3.663

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm nào vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2019 do Tập đoàn chưa có kế hoạch trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cho năm hiện tại.

29.6 *Lợi ích cổ đông không kiểm soát*

	Ngàn VND	
	Năm nay	*Năm trước*
Số đầu năm	3.377.850.229	1.337.882.416
Mua HA Land	467.589.961	-
Trong đó:		
Phần tài sản thuần đã mua từ HA Land	*2.206.808.534*	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	*(469.926.887)*	-
Giá phí hợp nhất kinh doanh của HA Land	*(1.269.291.686)*	-
Góp vốn trong năm	875.000.000	-
Lợi nhuận thuần trong năm	80.482.165	197.874.785
Mua các công ty con	92.824	147.442
Tăng do thay đổi tỉ lệ sở hữu trong DQM	-	1.861.067.942
Cổ tức đã công bố	(22.754.620)	(17.272.500)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(2.275.484)	(1.727.250)
Khác	1.568.555	(122.606)
Số cuối năm	4.777.553.630	3.377.850.229

30. DOANH THU

30.1 *Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

Ngàn VND

	Năm nay	*Năm trước*
Doanh thu gộp	**56.538.394.673**	**59.123.206.417**
Trong đó:		
Doanh thu bán xe các loại	*46.332.413.933*	*49.417.659.021*
Doanh thu cung cấp dịch vụ	*5.384.346.414*	*2.374.444.402*
Doanh thu chuyển nhượng căn hộ, nhà phố, nhà thương mại và biệt thự	*1.912.250.391*	*6.322.861.697*
Doanh thu bán vật tư và sản phẩm nông nghiệp	*1.527.220.809*	-
Doanh thu bán phụ tùng	*1.083.753.116*	*742.529.309*
Khác	*298.410.010*	*265.711.988*
Các khoản giảm trừ doanh thu	**(30.688.226)**	**(40.696.560)**
Chiết khấu thương mại	*(30.688.226)*	*(40.696.560)*
Doanh thu thuần	**56.507.706.447**	**59.082.509.857**
Trong đó:		
Doanh thu bán xe các loại	*46.310.175.960*	*49.379.312.453*
Doanh thu cung cấp dịch vụ	*5.383.438.522*	*2.374.444.402*
Doanh thu chuyển nhượng căn hộ, nhà phố, nhà thương mại và biệt thự	*1.908.546.781*	*6.322.861.697*
Doanh thu bán vật tư và sản phẩm nông nghiệp	*1.526.669.305*	-
Doanh thu bán phụ tùng	*1.080.465.869*	*740.179.317*
Khác	*298.410.010*	*265.711.988*

30.2 *Doanh thu hoạt động tài chính*

Ngàn VND

	Năm nay	*Năm trước*
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	611.954.194	628.874.927
Lãi cho vay	160.081.274	17.996.857
Lãi từ thanh lý khoản đầu tư	44.165.431	25.293.303
Lãi tiền gửi ngân hàng	24.422.503	10.326.018
Khác	515.358	23.025
TỔNG CỘNG	**841.138.760**	**682.514.130**

31. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

Ngàn VND

	Năm nay	*Năm trước*
Giá vốn xe các loại	38.601.815.020	40.913.476.227
Giá vốn dịch vụ cung cấp	4.220.390.720	1.076.603.423
Giá vốn chuyển nhượng căn hộ, nhà phố, nhà thương mại và biệt thự	1.424.542.684	4.974.998.471
Giá vốn vật tư và sản phẩm nông nghiệp	1.372.712.657	-
Giá vốn phụ tùng	774.662.663	206.786.289
Khác	244.678.077	178.546.606
TỔNG CỘNG	**46.638.801.821**	**47.350.411.016**

32. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Ngàn VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí bán hàng	**2.619.400.436**	**1.938.979.682**
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.011.222.895	584.055.850
Chi phí nhân viên	883.587.144	578.762.864
Chi phí vận chuyển	347.450.046	379.166.047
Chi phí bảo hành, bảo dưỡng	221.796.520	186.157.930
Chi phí khấu hao và hao mòn	128.349.681	83.410.041
Phí hỗ trợ kỹ thuật	2.476.937	53.673.594
Chi phí khác	24.517.213	73.753.356
Chi phí quản lý doanh nghiệp	**2.156.319.471**	**1.934.249.381**
Chi phí nhân viên	921.167.734	695.396.009
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại	552.246.157	560.051.712
Chi phí dịch vụ mua ngoài	382.143.230	343.888.903
Chi phí khấu hao và hao mòn	207.041.476	160.733.743
Khác	93.720.874	174.179.014
TỔNG CỘNG	**4.775.719.907**	**3.873.229.063**

33. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Ngàn VND

	Năm nay	*Năm trước*
Lãi vay	1.675.332.927	693.736.260
Phí thư tín dụng	357.865.674	115.915.649
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	208.432.755	768.329.430
Khác	14.335.181	466.875
TỔNG CỘNG	**2.255.966.537**	**1.578.448.214**

34. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

Ngàn VND

	Năm nay	*Năm trước*
Thu nhập khác	**2.296.353.878**	**160.036.043**
Lãi phát sinh từ giao dịch mua rẻ *(Thuyết minh số 4)*	2.079.511.756	-
Nhận phí hỗ trợ từ nhà cung cấp	62.867.618	38.305.883
Thu nhập bán công cụ và thiết bị	44.398.120	13.784.114
Cho thuê mặt bằng và văn phòng	33.319.218	19.901.207
Thu nhập từ bán phế liệu	29.437.285	31.973.630
Thu tiền phạt vi phạm hợp đồng	18.679.600	-
Tiền bồi thường bảo hiểm	1.832.035	9.934.069
Thuế được hoàn	1.634.726	11.430.661
Thu nhập từ dịch vụ đăng ký xe ô tô	569.283	710.371
Khác	24.104.237	33.996.108
Chi phí khác	**(111.880.808)**	**(176.209.896)**
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định	(39.980.174)	(74.535.770)
Giá vốn mặt bằng và văn phòng cho thuê	(25.651.858)	(14.080.138)
Giá vốn công cụ và thiết bị đã bán	(19.448.947)	(20.108.065)
Chi phí phạt vi phạm hợp đồng	(10.807.064)	(11.220.000)
Chi phí dịch vụ đăng ký xe ô tô	(129.330)	(222.083)
Khác	(15.863.435)	(56.043.840)
GIÁ TRỊ THUẦN	**2.184.473.070**	**(16.173.853)**

35. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Ngàn VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí hàng hóa và phụ tùng	40.164.023.332	39.249.355.674
Chi phí nhân viên	3.176.144.889	2.484.729.454
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.480.512.576	2.139.402.521
Chi phí khấu hao và hao mòn *(Thuyết minh số 13, 14, 15 và 20)*	2.209.163.237	1.572.781.728
Giá vốn chuyển nhượng căn hộ, nhà phố, nhà thương mại và biệt thự	1.424.542.684	4.974.998.471
Giá vốn vật tư và sản phẩm nông nghiệp	1.372.712.657	-
Khác	587.422.353	802.372.231
TỔNG CỘNG	**51.414.521.728**	**51.223.640.079**

36. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") với mức thuế suất bằng 20% thu nhập chịu thuế và phần lớn các công ty con của Tập đoàn tại Việt Nam được hưởng các ưu đãi về thuế TNDN tùy thuộc vào loại hình hoạt động kinh doanh và địa điểm hoạt động của các công ty con. Thuế suất thuế TNDN ưu đãi dao động từ 10% đến 20% và được miễn và/hoặc giảm thuế TNDN cho một số năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế.

Ngoài ra, các công ty con của Tập đoàn tại Myanmar và Campuchia có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất tương ứng trên thu nhập chịu thuế cho các hoạt động kinh doanh chính. Các công ty con này cũng được hưởng ưu đãi, miễn, giảm thuế TNDN theo các GCNĐKKD, Giấy phép đầu tư tương ứng và các luật thuế hiện hành.

Các báo cáo thuế của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

36.1 Chi phí thuế TNDN

Ngàn VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí thuế TNDN trong năm	275.974.416	766.409.198
Điều chỉnh thuế TNDN trích (thừa) thiếu trong những năm trước	(10.436.731)	6.273.132
Chi phí thuế TNDN hiện hành	265.537.685	772.682.330
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(63.072.570)	(97.381.180)
TỔNG CỘNG	**202.465.115**	**675.301.150**

36.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của công ty mẹ và các công ty con khác với lợi nhuận được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của công ty mẹ và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

36. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

36.2 *Thuế TNDN hiện hành* (tiếp theo)

Dưới đây là bảng đối chiếu giữa lợi nhuận trước thuế và thu nhập chịu thuế ước tính:

Ngàn VND

	Năm nay	*Năm trước*
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**5.570.825.969**	**6.946.718.275**
Các điều chỉnh:		
Lợi thế thương mại phân bổ	552.258.966	560.051.712
Lỗ của công ty liên kết	292.004.043	43.566
Lỗ tính thuế của các công ty con	237.883.423	63.031.125
Chi phí lãi vay vốn hóa do giao dịch mua nhóm tài sản	188.481.105	-
Chi phí không được trừ	115.919.488	81.449.629
Phân bổ chênh lệch do đánh giá lại chi phí dự án của DQM	99.050.753	442.438.513
Thù lao của Hội đồng Quản trị	9.080.000	1.800.000
Thay đổi dự phòng trợ cấp thôi việc	597.152	8.869.209
Lãi phát sinh từ giao dịch mua rẻ	(2.079.511.756)	-
Thay đổi dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(127.461.422)	(28.411.102)
Thay đổi chi phí phải trả	(65.510.255)	(16.386.234)
Thay đổi lợi nhuận chưa thực hiện	(3.553.366)	249.051.607
Khác	(8.313.522)	(12.318.538)
Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế và lỗ năm trước chuyển sang	**4.781.750.578**	**8.296.337.762**
Thu nhập chịu thuế ước tính trong năm	**4.640.212.918**	**8.296.337.762**
Thuế TNDN ước tính	**472.240.112**	**1.096.296.580**
Thuế TNDN được miễn/giảm	(196.265.696)	(329.887.382)
Thuế TNDN ước tính sau khi miễn giảm	**275.974.416**	**766.409.198**
Điều chỉnh thuế TNDN trích (thừa) thiếu trong những năm trước	(10.436.731)	6.273.132
Chi phí thuế TNDN ước tính	**265.537.685**	**772.682.330**
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	222.098.369	123.526.712
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(418.454.039)	(674.110.673)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	**69.182.015**	**222.098.369**

36. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

36.3 *Thuế TNDN hoãn lại*

Tập đoàn đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả, cùng với các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

Ngàn VND

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		*Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất*	
	Số cuối năm	*Số đầu năm*	*Năm nay*	*Năm trước*
Lợi nhuận chưa thực hiện	61.579.158	24.975.164	36.603.994	14.499.858
Lỗ có thể sử dụng để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai	18.496.498	-	18.496.498	-
Dự phòng trợ cấp thôi việc	1.495.428	1.375.995	119.433	75.839
Lãi phát sinh từ giao dịch mua rẻ	(2.084.496.138)	-	-	-
Lãi từ việc đánh giá lại tài sản của DQM vào ngày hợp nhất kinh doanh	(185.487.816)	(205.297.967)	19.810.151	88.487.703
Chênh lệch thời gian khấu hao giữa thuế và kế toán đối với tài sản của dự án HA Myanmar	(35.008.842)	-	-	-
Dự phòng đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết	(36.853.254)	(24.895.748)	(11.957.506)	(5.682.220)
TỔNG CỘNG	**(2.260.274.966)**	**(203.842.556)**	**63.072.570**	**97.381.180**
Trong đó:				
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	*81.571.084*	*1.455.411*		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	*(2.341.846.050)*	*(205.297.967)*		

37. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong năm nay và năm trước như sau:

Ngàn VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Năm nay*	*Năm trước*
Cá nhân	Cổ đông	Nhận chuyển nhượng cổ phần HA Land	2.829.622.894	-
		Cho mượn	100.000.000	-
		Nhận góp vốn	175.000.000	1.659.000.000
		Trả trước mua cổ phần	-	2.829.622.894
HA Agrico	Công ty liên kết	Nhận chuyển nhượng cổ phần và phần vốn góp	7.626.251.155	-
		Cho vay	2.685.418.251	746.132.000
		Chuyển đổi trái phiếu sang cổ phần	2.216.880.000	-
		Ứng trước mua hàng hóa	1.774.029.707	-
		Thu hồi khoản cho vay	1.730.824.791	
		Mua hàng	836.566.509	-
		Bán hàng	309.543.439	-
		Lãi cho vay	106.934.589	-
		Chi trả hộ	68.597.140	-
		Cung cấp dịch vụ	46.389.418	-
		Mua trái phiếu chuyển đổi	-	2.216.880.000
Công ty TNHH Sản Xuất và Thương Mại Trân Oanh	Cổ đông lớn	Cho mượn	318.000.000	-
		Nhận vốn góp	525.000.000	617.400.000
		Chuyển đổi khoản vay thành vốn chủ sở hữu	-	369.600.000
		Vay	-	369.600.000
		Lãi vay	-	6.318.641
Cá nhân	Cổ đông	Cho mượn	100.000.000	-
		Nhận góp vốn	175.000.000	-
Công ty TNHH Ôtô Thaco - KIA Đà Nẵng	Công ty liên kết	Bán hàng	69.468.230	-
		Mua hàng	14.928.479	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Găng tay Chu Lai	Công ty liên kết	Cho vay	13.200.000	-
		Góp vốn	8.400.000	-
Các cá nhân	Bên liên quan	Tạm ứng tiền mua căn hộ	-	70.201.009
		Bán căn hộ	-	101.320.711
		Chi trả hộ	3.887.847	2.484.379

37. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Ngàn VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
HA Agrico	Công ty liên kết	Trái phiếu chuyển đổi	-	2.216.880.000
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
HA Agrico	Công ty liên kết	Bán hàng	369.751.546	-
Công ty TNHH Ôtô Thaco - KIA Đà Nẵng	Công ty liên kết	Bán hàng	83.285.330	2.987.009
Các cá nhân	Cổ đông	Bán hàng	5.398.902	5.622.633
Công ty Cổ phần Sản xuất Găng tay Chu Lai	Công ty liên kết	Bán hàng	2.369.956	-
TỔNG CỘNG			**460.805.734**	**8.609.642**
Phải thu về cho vay ngắn hạn				
HA Agrico	Công ty liên kết	Cho vay	897.464.626	746.132.000
Công ty Cổ phần Sản xuất Găng tay Chu Lai	Công ty liên kết	Cho vay	11.200.000	-
HA Land	Công ty con	Cho vay	-	208.732.233
TỔNG CỘNG			**908.664.626**	**954.864.233**

37. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Ngàn VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Phải thu về cho vay dài hạn				
HA Agrico	Công ty liên kết	Cho vay	805.260.834	-
Phải thu ngắn hạn khác				
Công ty TNHH Sản Xuất và Thương Mại Trân Oanh	Cổ đông lớn	Cho mượn	318.000.000	-
Các cá nhân	Cổ đông	Cho mượn	200.000.000	-
HA Agrico	Công ty liên kết	Lãi cho vay	9.944.379	-
Công ty TNHH Ôtô Thaco - KIA Đà Nẵng	Công ty liên kết	Chi trả hộ	365.688	44.217.977
Cá nhân	Cổ đông	Chi trả hộ	296.633	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Găng tay Chu Lai	Công ty liên kết	Lãi cho vay Chi trả hộ	27.003 295	- -
TỔNG CỘNG			**528.633.998**	**44.217.977**
Người mua trả tiền trước ngắn hạn				
HA Agrico	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	36.307.699	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn				
HA Agrico	Công ty liên kết	Trả trước mua hàng hóa	1.774.029.707	-
Các cá nhân	Thành viên Ban Quản lý	Ứng tiền đầu tư	209.243.993	158.913.701
Cá nhân	Cổ đông lớn	Trả trước mua cổ phần	-	2.829.622.894
TỔNG CỘNG			**1.983.273.700**	**2.988.536.595**
Phải trả người bán ngắn hạn				
HA Agrico	Công ty liên kết	Mua công ty con Mua hàng hóa	1.700.000.000 44.555.379	-
Công ty TNHH Ôtô Thaco - KIA Đà Nẵng	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	6.375.946	-
TỔNG CỘNG			**1.750.931.325**	-

37. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Ngàn VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Phải trả ngắn hạn khác				
Các cá nhân	Thành viên HĐQT	Cổ tức phải trả	425.502	93.700
Cá nhân	Cổ đông lớn	Thu hộ	10.885	-
			436.387	**93.700**

Giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc:

Ngàn VND

	Năm nay	*Năm trước*
Lương và thù lao	35.553.865	28.266.756

38. CÁC CAM KẾT

Cam kết cho thuê hoạt động – Tập đoàn là bên cho thuê

Tập đoàn hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động tại Việt Nam và Myanmar. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu thu được trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

Ngàn VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Dưới 1 năm	644.984.852	56.124.770
Từ 1 - 5 năm	695.520.458	223.028.702
Trên 5 năm	517.080.484	690.831.406
TỔNG CỘNG	**1.857.585.794**	**969.984.878**

38. CÁC CAM KẾT (tiếp theo)

Cam kết cho thuê hoạt động – Tập đoàn là bên thuê

Tập đoàn hiện đang thuê một số văn phòng, phòng trưng bày, mặt bằng và đất theo hợp đồng thuê hoạt động tại Việt Nam, Campuchia và Myanmar. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

Ngàn VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Dưới 1 năm	212.276.602	68.309.806
Từ 1 - 5 năm	688.928.070	102.059.368
Trên 5 năm	6.413.908.697	261.961.185
TỔNG CỘNG	**7.315.113.369**	**432.330.359**

Các cam kết về góp vốn

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tập đoàn có các cam kết góp vốn vào các công ty con với tổng giá trị là 2.072.887.117 ngàn VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.574.217.123 ngàn VND).

Các cam kết liên quan đến các chi phí đầu tư lớn

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tập đoàn có các cam kết trị giá 6.234.366.553 ngàn VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 5.548.559.335 ngàn VND) chủ yếu liên quan đến việc xây dựng và phát triển các dự án của Tập đoàn tại Việt Nam và Myanmar.

39. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

39.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Tập đoàn chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực là sản xuất và lắp ráp xe ôtô, kinh doanh bất động sản và nông nghiệp.

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

Ngàn VND

	Sản xuất và lắp ráp xe ôtô	*Kinh doanh bất động sản*	*Tổng cộng*
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018			
Doanh thu bộ phận			
Tổng doanh thu của bộ phận	52.641.275.634	6.463.789.381	59.105.065.015
Doanh thu giữa các bộ phận	-	(22.555.158)	(22.555.158)
TỔNG CỘNG	**52.641.275.634**	**6.441.234.223**	**59.082.509.857**
Lợi nhuận bộ phận	**10.360.242.001**	**1.371.856.840**	**11.732.098.841**
Đối chiếu:			
Lợi nhuận kế toán trước thuế, doanh thu và chi phí tài chính	7.160.661.194	698.208.584	7.858.869.778
Doanh thu hoạt động tài chính	679.130.603	3.383.527	682.514.130
Chi phí tài chính	(1.557.916.271)	(20.531.943)	(1.578.448.214)
Phần lỗ trong công ty liên kết	(43.566)	-	(43.566)
Lỗ khác	(7.474.601)	(8.699.252)	(16.173.853)
Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế	**6.274.357.359**	**672.360.916**	**6.946.718.275**
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018			
Tài sản bộ phận	**46.408.857.604**	**28.426.989.924**	**74.835.847.528**
Nợ phải trả bộ phận	**22.959.948.943**	**20.713.980.858**	**43.673.929.801**

39. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

39.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

Ngàn VND

	Sản xuất và lắp ráp xe ôtô	*Kinh doanh bất động sản*	*Nông nghiệp*	*Tổng cộng*
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019				
Doanh thu bộ phận				
Tổng doanh thu của bộ phận	52.600.893.220	2.398.155.423	1.564.663.081	56.563.711.724
Doanh thu giữa các bộ phận	-	(56.005.277)	-	(56.005.277)
TỔNG CỘNG	52.600.893.220	2.342.150.146	1.564.663.081	56.507.706.447
Lợi nhuận bộ phận	**9.042.648.731**	**671.711.708**	**154.544.187**	**9.868.904.626**
Đối chiếu:				
Lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế, doanh thu và chi phí tài chính	5.037.617.221	(26.329.264)	81.896.762	5.093.184.719
Doanh thu tài chính	806.226.743	32.103.420	2.808.597	841.138.760
Chi phí tài chính	(1.978.363.754)	(178.934.716)	(98.668.067)	(2.255.966.537)
Phần lỗ trong công ty liên kết	(292.004.043)	-	-	(292.004.043)
Lợi nhuận (lỗ) khác	100.449.744	2.084.675.509	(652.183)	2.184.473.070
Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế	3.673.925.911	1.911.514.949	(14.614.891)	5.570.825.969
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019				
Tài sản bộ phận	53.811.741.089	41.298.156.196	11.684.691.065	106.794.588.350
Nợ phải trả bộ phận	(37.552.613.615)	(21.741.977.252)	(8.201.927.975)	(67.496.518.842)

39. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

39.2 Bộ phận theo khu vực địa lý

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn như sau:

Ngàn VND

	Việt Nam	*Vương Quốc Campuchia*	*Myanmar*	*Khác*	*Tổng cộng*
Năm nay					
Doanh thu					
Doanh thu từ khách hàng bên ngoài	55.579.449.288	230.798.166	290.313.769	407.145.224	56.507.706.447
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019					
Các thông tin bộ phận khác					
Tài sản bộ phận	89.943.475.267	7.076.055.536	6.828.348.329	304.387.607	104.152.266.739
Đầu tư vào công ty liên kết	2.642.321.611	-	-	-	2.642.321.611
Tổng tài sản					**106.794.588.350**
Nợ phải trả bộ phận	61.197.394.301	1.132.803.977	4.895.884.738	270.435.826	67.496.518.842
Năm trước					
Doanh thu					
Doanh thu từ khách hàng bên ngoài	58.662.974.912	-	-	419.534.945	59.082.509.857
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018					
Các thông tin bộ phận khác					
Tài sản bộ phận	74.488.109.932	-	-	341.317.978	74.829.427.910
Đầu tư vào công ty liên kết	6.419.618	-	-	-	6.419.618
Tổng tài sản					**74.835.847.528**
Nợ phải trả bộ phận	43.379.606.309	-	-	294.323.492	43.673.929.801

40. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 03/2019/NQ-ĐHĐCĐ/THACO ngày 3 tháng 10 năm 2019, các cổ đông đã thống nhất thông qua Tờ trình của Hội đồng Quản trị về kế hoạch phát hành trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền với số lượng dự kiến là 3.000 trái phiếu với mệnh giá là 1.000.000 ngàn VND/trái phiếu. Theo đó, vào tháng 1 năm 2020, Tập đoàn đã hoàn tất việc phát hành với số lượng là 2.000 trái phiếu.

Vào ngày 9 tháng 1 năm 2020, Thadi, công ty con của Tập đoàn, và Công ty Cổ phần Hùng Vương ("HVC") đã ký kết Thỏa thuận Hợp tác Chiến lược. Theo đó, vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tập đoàn đã sở hữu 26.26% cổ phần của HVC.

Ngoài các sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

Đỗ Thị Liên Chi	Nguyễn Hoàng Phi	Trần Bá Dương
Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch

Ngày 30 tháng 3 năm 2020